



BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ RỦI RO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG

**XÃ VINH PHÚ, HUYỆN PHÚ VANG,
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

MỤC LỤC

A. GIỚI THIỆU CHUNG.....	4
1. Vị trí địa lý.....	4
2. Đặc điểm địa hình.....	4
3. Đặc điểm thời tiết, khí hậu.....	4
4. Xu hướng thiên tai, khí hậu.....	4
5. Phân bố dân cư, dân số.....	5
6. Hiện trạng sử dụng đất đai.....	5
7. Đặc điểm và cơ cấu kinh tế.....	6
B. THỰC TRẠNG KINH TẾ – XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG CỦA XÃ.....	6
1. Lịch sử thiên tai.....	7
2. Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH.....	9
3. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/RRBĐKH.....	10
4. Đối tượng dễ bị tổn thương.....	10
5. Hạ tầng công cộng.....	10
6. Công trình thủy lợi (đập, cống, đê, kè, kênh...).....	13
7. Nhà ở.....	13
8. Nguồn nước, nước sạch và vệ sinh môi trường.....	13
9. Hiện trạng dịch bệnh phổ biến.....	14
10. Rừng và hiện trạng quản lý sản xuất.....	14
11. Hoạt động sản xuất kinh doanh.....	14
12. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm.....	16
13. Phòng chống thiên tai/TUBĐKH.....	16
14. Các lĩnh vực/ngành nghề đặc thù khác.....	16
15. Tổng hợp hiện trạng về năng lực PCTT và TUBĐKH (kiến thức, kỹ thuật, công nghệ).....	18
16. Tổng hợp tình trạng dễ bị tổn thương theo xã.....	23
C. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ RỦI RO KHÍ HẬU CỦA XÃ.....	28
1. Rủi ro với dân cư và cộng đồng.....	28
2. Hạ tầng công cộng.....	28
3. Công trình thủy lợi.....	29
4. Nhà ở.....	30
5. Nguồn nước, nước sạch và vệ sinh môi trường.....	30
6. Y tế và quản lý dịch bệnh.....	31
7. Giáo dục.....	31
8. Rừng (không có).....	31
9. Trồng trọt.....	32
10. Chăn nuôi.....	33
11. Thủy sản (không có).....	34
12. Du lịch (không có).....	36
13. Buôn bán và dịch vụ khác.....	36

14. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm.....	36
15. Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH.....	36
16. Giới trong PCTT và BĐKH.....	37
D. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP	38
E. PHỤ LỤC	45
PHỤ LỤC 1:.....	45
1. Danh sách học viên tham gia lớp tập huấn 10-12/06/2019.....	45
2. Danh sách người tham gia đánh giá từ ngày 13-15/06/2019	46
PHỤ LỤC 2:.....	47
PHỤ LỤC 3: ẢNH CHỤP MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TRONG TẬP HUẤN ĐÁNH GIÁ TẠI XÃ VINH PHÚ	56
F. MỘT SỐ KIẾN THỨC THAM KHẢO CHUNG VỀ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI	Error! Bookmark not defined.
1. Khái niệm.....	Error! Bookmark not defined.
2. Nội dung đánh giá	Error! Bookmark not defined.

A. GIỚI THIỆU CHUNG

Báo cáo được xây dựng dựa trên cơ sở Luật Phòng chống thiên tai (Luật PCTT) và yêu cầu thực tiễn của Đề án 1002 về Quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng trong bối cảnh các tác động của biến đổi khí hậu đang ngày càng gia tăng tại Việt Nam, đòi hỏi cộng đồng dân cư cần cùng có kịp thời các giải pháp giảm rủi ro thiên tai và thích ứng theo hướng bền vững và lâu dài hơn.

Báo cáo này là kết quả tiến trình đánh giá rủi ro thiên tai và biến đổi khí hậu do cộng đồng thực hiện, chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo trong khu vực rủi ro cao, ở các lĩnh vực đời sống và xã hội của xã.

Các thông tin đánh giá rủi ro thiên tai được thu thập dựa trên các thông tin cơ bản của một số bản đồ thiên tai hiện có của Tỉnh do Tổng cục PCTT và các sở ban ngành tỉnh cung cấp, cũng như kết quả dự báo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ TNMT, là một trong các cơ sở quan trọng để hỗ trợ xã Xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai; theo dõi, giám sát thiên tai (Theo điều 17 Luật PCTT).

Các phân tích rủi ro trong báo cáo và các ưu tiên khuyến nghị của nhóm dễ bị tổn thương là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch địa phương như kế hoạch phòng chống thiên tai (Điều 15, Luật PCTT) và lồng ghép nội dung Phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển ngành và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (Điều 16, Luật PCTT)

1. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

- Xã Vinh Phú nằm về phía Nam của Trung tâm huyện Phú Vang, cách trung tâm huyện Phú Vang 09 km; là một xã có lịch sử hình thành từ thời kỳ phong kiến, từ khi hình thành cho đến nay. Ranh giới hành chính của xã được xác định như sau:
 - + Phía Bắc giáp với thị trấn Phú Đa .
 - + Phía Nam giáp với xã Vinh Hà;
 - + Phía Tây giáp với xã Vinh Thái;
 - + Phía Đông giáp phá Tam Giang.
- Xã có 4 thôn, dân tộc sống trên địa bàn xã chủ yếu là dân tộc kinh.

2. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA HÌNH

Đặc điểm địa bàn của xã: Vùng ven biển.

Đặc điểm thủy văn

- Thuộc Phá Tam Giang - Cầu Hai.

3. ĐẶC ĐIỂM THỜI TIẾT, KHÍ HẬU

TT	Chỉ số về thời tiết khí hậu	ĐVT	Giá trị hiện tại	Tháng xảy ra	Dự báo BĐKH của tỉnh năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5 (*)
1	Nhiệt độ trung bình	Độ C	27-35	3-7	Tăng 1.9
2	Nhiệt độ cao nhất	Độ C	42	6	Tăng thêm khoảng 1.6-2.4
3	Nhiệt độ thấp nhất	Độ C	15	12-1	Tăng thêm khoảng 1.6-1.8
4	Lượng mưa Trung bình	mm	8	9-11	Tăng thêm khoảng 18,6 mm

4. XU HƯỚNG THIÊN TAI, KHÍ HẬU

TT	Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương	Giảm/Giữ nguyên/Tăng lên	Dự báo BĐKH của tỉnh năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5 (*) ¹
1	Xu hướng hạn hán	Tăng	
2	Xu hướng bão	Tăng	Cường độ mạnh
3	Xu hướng lũ	Tăng	
4	Số ngày rét đậm	Giữ nguyên	

¹(*) Dữ liệu được nhập vào theo Gói thông tin rủi ro thiên tai và khí hậu cơ bản của từng Tỉnh do Tổng cục PCTT/UNDP tổng hợp trước đánh giá và gửi cho các Nhóm kỹ thuật

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

5	Mức nước biển tại các trạm hải văn	Tăng	Tăng 25cm
6	Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão	Tăng	1.03% diện tích (tăng 50cm)
7	Một số nguy cơ thiên tai khí hậu khác xảy ra tại địa phương (giông, lốc, sạt lún đất, động đất, sóng thần)	Tăng	Rét đậm, rét hại, giông sét, lũ lụt, mưa đá, bão

5. PHÂN BỐ DÂN CƯ, DÂN SỐ

TT	Thôn	Số hộ	Số khẩu			Số hộ đơn thân		Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
			Tổng	Nữ	Nam	Tổng	Nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Mộc Trụ	341	1215	587	628	15	9	32	16	17	7
2	Trùng Hà	338	1383	688	695	12	8	36	12	27	15
3	Tân Phú	342	1094	537	557	20	13	37	27	29	13
4	Nghĩa Lập	236	917	450	467	10	7	27	15	15	5
Tổng số		1257	4609	2262	2347	57	37	132	70	88	40

6. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

TT	Loại đất (ha)	Số lượng (ha)
(1)	(2)	(3)
I	Tổng diện tích đất tự nhiên	736.54
1	Nhóm đất Nông nghiệp	268.05
1.1	Diện tích Đất sản xuất Nông nghiệp	221.82
1.1.1	Đất lúa nước	30.47
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía)	62.21
1.1.3	Đất trồng cây hàng năm khác	0
1.1.4	Đất trồng cây lâu năm	129.14
1.2	Diện tích Đất lâm nghiệp	1.73
1.2.1	Đất rừng sản xuất	1.73
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	0
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	0
1.3	Diện tích Đất nuôi trồng thủy/hải sản	44.5
1.3.1	Diện tích thủy sản nước ngọt	0
1.3.2	Diện tích thủy sản nước mặn/lợ	44.5
1.4	Đất làm muối	0
1.5	Diện tích Đất nông nghiệp khác	0
	(Xây nhà kính phục vụ trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh)	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	460.77
3	Diện tích Đất chưa Sử dụng	7.72
4	Số % nữ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chồng	KB
	- Đất nông nghiệp	KB
	- Đất ở	KB

7. ĐẶC ĐIỂM VÀ CƠ CẤU KINH TẾ

TT	Loại hình sản xuất	Tỷ trọng đóng góp cho kinh tế địa phương (%)	Số hộ tham gia hoạt động Sản xuất kinh doanh	Thu nhập bình quân/hộ/năm (Triệu đồng)	Tỷ lệ phụ nữ tham gia (%)
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>
1	Đi làm ăn xa, thợ nề, dịch vụ vận tải.v.v	51.5	870	74.48	43
2	Thương mại, dịch vụ	12.37	204	58.82	35
3	Nuôi trồng thủy sản	8.75	154	71.42	24
4	Chăn nuôi	6.12	253	30.43	70
5	Trồng trọt	5.96	338	22.180	36
6	Buôn bán	5.72	110	65.45	75
7	Đánh bắt hải sản	5.17	93	69.89	45
8	Sản xuất tiểu thủ công nghiệp	4.37	39	141.02	25

B. THỰC TRẠNG KINH TẾ – XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG CỦA XÃ

1. LỊCH SỬ THIÊN TAI

Tháng/năm xảy ra	Loại thiên tai và biểu hiện BDKH	Tên các thôn bị ảnh hưởng	Mức độ ảnh hưởng	Thiệt hại chính	Số lượng	Đơn vị
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		
9-11-1999	Lũ lụt	Toàn xã	Thấp	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	0	người
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	11	người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	285	cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	0	trường
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	0	trường
				6. Số km đường bị thiệt hại:	3.5	Km
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	0	Ha
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	0	Ha
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	3.6	Ha
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	0	Ha
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	45	Cơ sở
				13. Gia súc gia cầm thiệt hại	8500	Con
				13. Km đường điện bị thiệt hại	7.5	Km
				14. Kênh mương	1.8	Km
				15. Các thiệt hại khác	4	
	Ước tính thiệt hại kinh tế:	18,000	Tr. Đồng			
1-9-2006	Bão Xang Sane (Số 6)	Toàn xã	Thấp	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	0	người
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	7	người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	253	cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	3	trường
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	1	trường
				6. Số km đường bị thiệt hại:	0	Km
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	0	Ha
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	23	Ha
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	7	Ha
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	9.5	Ha

				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	39	Cơ sở
				13. Gia súc gia cầm thiệt hại	1050	Con
				13. Km đường điện bị thiệt hại	50	Km
				14. Kênh mương	0.7	Km
				15. Các thiệt hại khác	12	ha
				Ước tính thiệt hại kinh tế:	4,500	Tr. Đồng
10/2010	Lũ lụt	Toàn xã	Thấp	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	0	người
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	3	người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	145	cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	0	trường
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	0	trường
				6. Số km đường bị thiệt hại:	1.7	Km
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	0	Ha
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	0	Ha
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	3	Ha
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	35	Ha
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	19	Cơ sở
				13. Gia súc gia cầm thiệt hại	2050	Con
				13. Km đường điện bị thiệt hại	5	Km
				14. Kênh mương	1.5	Km
15. Các thiệt hại khác	2.5	ha				
				Ước tính thiệt hại kinh tế:	6,300	Tr. Đồng
9/2017	Bão Doksuri (số 10)	Toàn xã	Thấp	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	0	người
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	0	người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	87	cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	2	trường
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	0	trường
				6. Số km đường bị thiệt hại:	0	Km
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	0	Ha
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	6.7	Ha
				9. Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	2.7	Ha

			10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	4.3	Ha
			11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	1	Cơ sở
			13. Gia súc gia cầm thiệt hại	895	Con
			13. Km đường điện bị thiệt hại	9	Km
			14. Kênh mương	0.7	Km
			15. Các thiệt hại khác	6000	Cây
			Ước tính thiệt hại kinh tế:	2,300	Tr. Đồng

2. LỊCH SỬ THIÊN TAI VÀ KỊCH BẢN BĐKH

STT	Loại hình thiên tai phổ biến và biểu hiện của BĐKH	Các thôn thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai/BĐKH	Mức độ ảnh hưởng của thiên tai/ BĐKH hiện tại (Cao/Trung Bình/Thấp)	Xu hướng thiên tai theo kịch bản BĐKH 8.5 vào năm 2050 (Tăng, Giảm, Giữ nguyên)	Mức độ thiên tai theo kịch bản (Cao/Trung Bình/Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
Thiên tai					
1	Bão	Toàn xã	Cao	Giảm	Cao
2	Ngập lụt	Toàn xã	Trung bình	Giữ nguyên	Trung bình
3	Rét hại	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao
Biểu hiện BĐKH					
1	Nước biển dâng	Toàn xã	Trung bình	Tăng	Cao
2	Nhiệt độ trung bình thay đổi	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao
3	Lượng mưa thay đổi	Toàn xã	Trung bình	Giảm	Trung bình
4	Khác	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao

3. SƠ HỌA BẢN ĐỒ RỦI RO THIÊN TAI- RỦI RO BĐKH



4. ĐỐI TƯỢNG DỄ BỊ TỒN THƯƠNG

TT	Thôn	Đối tượng dễ bị tổn thương														
		Trẻ em dưới 5 tuổi		Trẻ em từ 5-18 tuổi		Phụ nữ có thai *	Người cao tuổi		Người khuyết tật		Người bị bệnh hiểm nghèo		Người nghèo		Người dân tộc thiểu số	
		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng
1	Mộc Trụ	38	73	119	244	1	20	32	10	25	0	0	52	87	0	0
2	Trùng Hà	40	76	126	268	7	20	25	15	30	2	3	49	101	0	0
3	Tân Phú	45	89	123	279	1	25	32	9	28	0	5	61	103	0	0
4	Nghĩa Lập	32	62	106	214	5	28	43	10	18	0	1	41	61	0	0
Tổng toàn xã		155	300	474	1005	14	93	132	44	101	2	9	203	352	0	0

5. HẠ TẦNG CÔNG CỘNG

a) Điện

TT	Thôn	Danh mục	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng	
						Kiên cố/An toàn	Chưa kiên cố/Không an toàn
1	Mộc Trụ						
		Cột điện		cột	112.00	112.00	0.00
		Dây điện		km	5.43	5.43	0.00
		Trạm điện		Trạm	3.00	2.00	0.00
		Hệ thống điện sau công tơ		km	19.60	5.88	13.72
2	Trùng Hà						
		Cột điện		cột	104.00	104.00	0.00
		Dây điện		km	5.10	5.10	0.00
		Trạm điện		Trạm	1.00	1.00	0.00
		Hệ thống điện sau công tơ		km	17.38	5.20	12.18
3	Tân Phú						
		Cột điện		cột	81.00	81.00	0.00
		Dây điện		km	3.97	3.97	0.00
		Trạm điện		Trạm	1.00	1.00	0.00
		Hệ thống điện sau công tơ		km	16.45	4.93	11.52
4	Nghĩa Lập						
		Cột điện		cột	71.00	71.00	0.00
		Dây điện		km	3.34	3.34	0.00
		Trạm điện		Trạm	1.00	1.00	0.00
		Hệ thống điện sau công tơ		km	12.53	4.00	8.53

b) Đường và cầu cống, ngầm tràn

TT	Thôn	Số lượng đường, cầu, cống	Năm xây dựng	ĐVT	Số lượng	Hiện trạng / Số lượng			
1	Mộc Trụ								
		Đường	Năm	ĐVT	Số lượng	Nhựa	Bê Tông	Đất	
		-	Đường tỉnh/huyện	2010	km	3	3	0	0
		-	Đường xã	2016	km	2.5	2.5	0	0
		-	Đường thôn	2004-2018	km	9.57	0	5.52	4.05
		Cầu Cống, Ngầm tràn	Năm	ĐVT	Số lượng	Kiên cố	Yếu	Tạm	
		-	Cầu giao thông		cái	1	1	0	0
-	Cống	1990	cái	16	16	0	0		
2	Trùng Hà								
		Đường	Năm	ĐVT	Số lượng	Nhựa	Bê Tông	Đất	
		-	Đường tỉnh/huyện	2010	km	2	2	0	0
		-	Đường xã	2016	km	2.1	2.1	0	0
		-	Đường thôn	2004-2018	km	7.16	0	4.76	2.4
		-	Đường nội đồng	2016	km	0.35	0	0.15	0.2
		Cầu Cống, Ngầm tràn	Năm	ĐVT	Số lượng	Kiên cố	Yếu	Tạm	
-	Cống	KB	cái	12	12	0	0		

3	Tân Phú							
	Đường		Năm	ĐVT	Số lượng	Nhựa	Bê Tông	Đất
	-	Đường tỉnh/huyện	2010	km	2	2	0	0
	-	Đường xã	2016	km	2.3	0	2.3	0
	-	Đường thôn	2004-2018	km	4.2	0	2.9	1.3
	-	Đường nội đồng	KB	km	0.4	0	0	0.4
	Cầu Cống, Ngầm tràn		Năm	ĐVT	Số lượng	Kiên cố	Yếu	Tạm
-	Cống	2004-2018	cái	7	7	0	0	
4	Nghĩa Lập							
	Đường		Năm	ĐVT	Số lượng	Nhựa	Bê Tông	Đất
	-	Đường tỉnh/huyện	2010	km	2.3	2.3	0	0
	-	Đường xã	2016	km	2.5	0	2.5	0
	-	Đường thôn	2004-2018	km	5.25	0	2.05	3.2
	-	Đường nội đồng	KB	km	0.35	0	0	0.35
	Cầu Cống, Ngầm tràn		Năm	ĐVT	Số lượng	Kiên cố	Yếu	Tạm
-	Cống	2004-2018	cái	14	14	0	0	

c) Trường

TT	Trường	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
(1)	(2)		(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Mầm non**	Mộc Trụ	2017	Phòng	4	0	4	0
3	Mầm non**	Trùng Hà	2005-2012	Phòng	4	4	0	0
4	Trường TH		2000-2015	Phòng	16	16	0	0
5	Trường THCS		2008-2019	Phòng	18	18	0	0
6	Mầm non**	Nghĩa Lập	2000	Phòng	4	0	4	0

d) Cơ sở Y tế

TT	Cơ sở Y tế	Số lượng	Năm xây dựng	Số Giường	Số phòng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Trạm y tế	1	2011	3	10	10	0	0
2	<i>Trang thiết bị</i>					<i>Đảm bảo</i>	<i>Chưa đảm bảo</i>	<i>Còn thiếu</i>
	Chất lượng trang thiết bị khám chữa bệnh tại trạm theo tiêu chuẩn chung của Bộ Y tế	%				100	0	0

e) Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa

TT	Trụ sở	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
					Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Trụ Sở UBND	1994 -2004	Nhà	1	1	0	0
2	Nhà văn hóa Thôn Mộc Trụ	2005	Nhà	1	0	1	0
3	Nhà văn hóa thôn Trùng Hà	2005	Nhà	1	0	1	0

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

4	Nhà văn hóa thôn Tân Phú	2005	Nhà	1	0	1	0
5	Nhà văn hóa thôn Nghĩa Lập	2005	Nhà	1	0	1	0

f) Chợ

TT	Chợ	Tên thôn	Năm xây dựng (ghi tương đối)	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Chợ huyện/xã	Mộc Trụ	2009	Cái	1	0	1	0
		Trùng Hà	2016	Cái	1	0	1	0

6. CÔNG TRÌNH THỦY LỢI (đập, công, đê, kè, kênh...)

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Năm xây dựng	Số lượng	Số lượng		
					Kiên cố	Bán kiên cố	Chưa kiên cố
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Mộc Trụ						
	Kênh mương	Km		0.50	0.00	0.00	0.50
2	Trùng Hà						
	Đê	Km		0.80	0.00	0.00	0.80
	Kênh mương	Km		0.25	0.00	0.00	0.25
3	Tân Phú						
	Đê	Km		0.40	0.00	0.00	0.40
	Kênh mương	Km		0.45	0.00	0.00	0.45
4	Nghĩa Lập						
	Kênh mương	Km		0.55	0.00	0.00	0.55

7. NHÀ Ở

TT	Tên thôn	Tổng số nhà	Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ	Tỉ lệ % nhà thiếu kiên cố và đơn sơ	Nhà thiếu kiên cố/Đơn sơ		
								Tổng	Trong vùng nguy cơ cao	PN làm chủ hộ
1	Mộc Trụ	280	46	222	12	0	4.29%	12	4	1
2	Trùng Hà	277	39	225	8	5	4.69%	13	5	0
3	Tân Phú	248	35	202	11	0	4.44%	11	2	1
4	Nghĩa Lập	174	26	130	18	0	10.34%	18	2	0
TỔNG		979	146	779	49	5	5.52%	54	13	2

8. NGUỒN NƯỚC, NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

TT	Tên thôn	Số hộ	Số hộ tiếp cận nguồn nước sinh hoạt					Số hộ sử dụng nhà vệ sinh			Số hộ không tiếp cận được nguồn nước
			Giếng Khoan	Nước máy	Trạm cấp nước công cộng	Tự chảy	Bể chứa nước	Hợp vệ sinh (tự hoại, bán tự hoại)	Tạm	Không có	
1	Mộc Trụ	341	41	300	0	0	0	269	11	0	0
2	Trùng Hà	338	26	312	0	0	0	252	25	0	0
3	Tân Phú	342	64	278	0	0	0	235	13	0	0
4	Nghĩa Lập	236	42	194	0	0	0	155	19	0	0

Tổng	1,257	173	1,084	0	0	0	911	68	0	0
-------------	--------------	------------	--------------	----------	----------	----------	------------	-----------	----------	----------

9. HIỆN TRẠNG DỊCH BỆNH PHỔ BIẾN

TT	Loại dịch bệnh phổ biến	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trẻ em	Phụ nữ	Nam giới	Người cao tuổi	Người khuyết tật	Ghi chú
1	Sốt rét	Ca	0	0	0	0	0	0	
2	Sốt xuất huyết	Ca	1	0	0	1	0	0	
3	Viêm đường hô hấp	Ca	36	17	8	11	0	0	
4	Tay chân miệng	Ca	0	0	0	0	0	0	
5	Bệnh phụ khoa (thường do điều kiện nước sạch và vệ sinh không đảm bảo)	Ca	318	0	318	0	0	0	
6	Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (VD: đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết)	%	1%	1%	1%	1%	0%	0%	
7	Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét hại, mưa âm, v.v.)	%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
8	Tổng số ca bệnh phổ biến của xã trong năm gần đây	Ca	355	17	326	12	0	0	
9	Tỷ lệ bệnh phổ biến trên dân số xã trong năm gần đây	%	7.70%	0.37%	7.07%	0.26%	0.00%	0.00%	

10. RỪNG VÀ HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ SẢN XUẤT

TT	Loại rừng	Năm trồng rừng	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ thành rừng (%)	Các loại cây được trồng bản địa	Các loại hình sinh kế liên quan đến rừng	Diện tích do dân làm chủ rừng	Tỷ lệ thiệt hại	Tỷ lệ Rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai	Tỷ lệ Rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai	Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)			
1	Rừng tự nhiên	2017	1.73	0	0	0	0	0%	0%	0%	0%

11. HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

TT	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Đơn vị tính	Số lượng	Số hộ tham gia	Tỷ lệ nữ	Đặc điểm sản xuất kinh doanh			
						Tiềm năng phát triển (Có/Không) (*)	Tỷ lệ (%) thiệt hại 3 năm gần đây (**)	Tỷ lệ % (hộ) nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	Tỷ lệ % (hộ) nằm trong vùng nguy cơ chịu ảnh hưởng của nắng nóng, hạn hán, nước biển dâng, sạt lở, thời tiết cực đoan
I	Mộc Trụ								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	9.47	44	35%	không	30%	95%	100%
	b. Hoa màu	Ha	44.6	156	45%	không	35%	65%	100%
	c. Cây công nghiệp	Ha	11.8	62	40%	không	25%	40%	100%
	d. Cây hàng năm	Ha	39.3	188	40%	không	30%	45%	100%
	f. Cây khác	Ha	3	41	45%	không	40%	50%	100%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	318	73	55%	không	15%	35%	100%
	b. Gia cầm	Con	5250	175	55%	không	15%	35%	100%
	c. Chuồng trại	Cái	188	175			5%	35%	100%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	13	9	40%	không	15%	100%	100%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	2.211	6	30%	không	35%	100%	100%
	c. Lồng bè	Cái	22	6	10%	không	30%	100%	100%
II	Trùng Hà								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	12.09	52	30%	không	30%	95%	100%
	b. Hoa màu	Ha	62	105	40%	không	35%	40%	100%
	c. Cây công nghiệp	Ha	14.4	68	40%	không	25%	40%	100%
	d. Cây hàng năm	Ha	6.7	121	40%	không	30%	40%	100%
	f. Cây khác	Ha	1.5	24	45%	không	35%	45%	100%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	187	31	65%	không	15%	30%	100%
	b. Gia cầm	Con	5050	158	65%	không	15%	30%	100%
	c. Chuồng trại	Cái	167	158			5%	30%	100%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	48	37	45%	không	20%	100%	100%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	17.263	21	30%	không	35%	100%	100%
	c. Lồng bè	Cái	62	18	15%	không	35%	100%	100%
III	Tân Phú								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	14.14	86	35%	không	30%	95%	100%
	b. Hoa màu	Ha	20.4	120	45%	không	30%	35%	100%
	c. Cây công nghiệp	Ha	32	146	40%	không	25%	35%	100%
	d. Cây hàng năm	Ha	35.2	132	40%	không	30%	30%	100%
	f. Cây khác	Ha	1.7	20	45%	không	35%	40%	100%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	323	65	65%	không	15%	30%	100%
	b. Gia cầm	Con	7900	168	65%	không	15%	30%	100%
	c. Chuồng trại	Cái	179	168			5%	30%	100%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	68	50	40%	không	15%	100%	100%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

	b. Ao, hồ nuôi	Ha	14.42	26	20%	không	35%	100%	100%
	c. Lòng bè	Cái	82	29	20%	không	30%	100%	100%
IV	Nghĩa Lập								
1	Trồng trọt								
	a. Lúa	Ha	29.41	88	30%	không	20%	50%	100%
	b. Hoa màu	Ha	20.8	65	50%	không	35%	40%	100%
	c. Cây công nghiệp	Ha	28.9	54	35%	không	25%	40%	100%
	d. Cây hàng năm	Ha	13.1	49	40%	không	30%	45%	100%
	f. Cây khác	Ha	1.8	36	40%	không	35%	60%	100%
2	Chăn nuôi								
	a. Gia súc	Con	207	42	65%	không	15%	45%	100%
	b. Gia cầm	Con	4500	139	65%	không	15%	45%	100%
	c. Chuồng trại	Cái	147	139			5%	30%	100%
3	Thủy Hải Sản Đánh bắt								
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	37	26	40%	không	15%	100%	100%
4	Thủy hải sản Nuôi trồng								
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	2.871	12	30%	không	30%	100%	100%
	c. Lòng bè	Cái	32	9	20%	không	30%	100%	100%

12. THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ CẢNH BÁO SỚM

TT	Loại hình	ĐVT	Ti lệ (ước tính)	
1	Tỷ lệ hộ dân có tivi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh	%	98	98% hộ dân tiếp cận và theo dõi thông tin dự báo thời tiết
2	Tỷ lệ hộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh	%	100	
3	Hệ thống loa truyền thanh của xã	Có/Không	Có	Có 4/4 thôn
4	Chất lượng hệ thống truyền thanh	% hoạt động	97	Hệ thống phát về tốt các cả các thôn
5	Hệ thống cảnh báo sớm khác (đo mưa, đo gió, đo mực nước, kèng, còi ù, cồng, chiêng ...) tại cộng đồng	Có/Không	Có	Loa và trống
6	Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh	% số hộ	100	Phát thanh thường xuyên hàng ngày
7	Tỷ lệ hộ tiếp cận được với hệ thống cảnh báo sớm khác	% số hộ	100	Qua Loa
8	Tỷ lệ hộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu)	% số hộ	0	Toàn xã không có báo cáo thống kê về hồ đập
9	Tỷ lệ hộ sử dụng điện thoại di động	% số hộ	98	2% chủ yếu là người già
10	Tỷ lệ hộ tiếp cận Internet	% số hộ	45	Bắt mạng Internet (Wifi)

13. PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/TU'ĐKHKH

TT	Loại hình	ĐVT	Số lượng	Mô tả chi tiết	Ghi chú (nếu có)
I	Công tác tổ chức		4	4/4 thôn đều lập kế hoạch PCTT của xã	Kế hoạch chung của xã được cụ thể hóa
1	Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BĐKH hàng năm	Thôn	3	Xã triển khai cho trường lập kế hoạch PCTT cho từng năm học	Phương án PCTT
2	Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã	Người	4	có Quyết định cụ thể	
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	10	Tập huấn từ các dự án	Luxembuorg

	- Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCD hoặc đào tạo tương tự về PCTT,	Người	60	Lực lượng của xã và thôn (mỗi thôn từ 10 – 15 người)	Phục vụ công tác cứu hộ cứu nạn và hỗ trợ khắc phục sau PCTT
3	Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã	Người	8	Giao nhiệm vụ sơ cấp cứu ban đầu	Phục vụ công tác hậu cần
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	6	1 cán bộ đài truyền thanh. 1 công chức VHHT và các trưởng thôn	
4	Số lượng Tuyên truyền viên PCTT/TUBĐKH dựa vào cộng đồng	Người	1	Thông báo, tuyên truyền	
	Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì	Người	80	tại các thôn đều có thành lập	
II	Số lượng Phương tiện, trang thiết bị PCTT tại xã:				
	- Ghe, thuyền:	Chiếc	8	90% đạt so với nhu cầu	
	- Áo phao	Chiếc	3	20% đạt so với nhu cầu	
	- Loa cầm tay	Chiếc	10	50% đạt so với nhu cầu	
	- Đèn pin	Chiếc	2	100% đạt so với nhu cầu	
	- Máy phát điện dự phòng	Chiếc	2	100% đạt so với nhu cầu	
	- Lều bạt	Chiếc	5	100% đạt so với nhu cầu	
III	Số lượng vật tư thiết bị dự phòng				
	- Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ	Đơn vị	500	100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Mi tôm	Thùng	100	100% đạt so với kế hoạch được giao	Hợp đồng với các quán
	- Nước uống	Thùng	50	100% đạt so với kế hoạch được giao	Hợp đồng với các quán

14. CÁC LĨNH VỰC/NGÀNH NGHỀ ĐẶC THÙ KHÁC (không có)

15. TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG VỀ NĂNG LỰC PCTT và TUBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ)

TT	Liệt kê các loại Kiến thức, Kinh nghiệm & Công nghệ	Thôn				Đánh giá khả năng của xã (Cao, Trung Bình, Thấp)
		Mộc Trụ	Trừng Hà	Tân Phú	Nghĩa Lập	
1	Rủi ro với dân cư và cộng đồng	60.00%	93.13%	57.50%	57.50%	67%
		Trung Bình	Cao	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình
a	Lực lượng tham gia công tác PCTT/tổ xung kích được tập huấn nâng cao năng lực	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Ban chỉ huy PCTT /đội xung kích được tập huấn nâng cao năng lực	có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Có kế hoạch PCTT 5 năm (được cập nhật hàng năm)	Có	Có	Không	Không	Có
		Cao	Cao	Thấp	Thấp	Cao
d	Có phương án ứng phó thiên tai (UPTT)	Không	Có	Có	Có	Có
		Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao
e	Có quy hoạch dân cư an toàn về thiên tai và TUBĐKH	Không	Có	Không	Không	Có
		Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Cao
g	Tỷ lệ người dân có kiến thức và kinh nghiệm PCTT & TUBĐKH	70%	95%	60%	80%	76%
		Cao	Cao	Trung Bình	Cao	Cao
h	Tỷ lệ hộ dân chủ động trong công tác PCTT	80%	100%	70%	70%	80%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
i	Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em biết bơi	30%	50%	30%	10%	30%
		Thấp	Trung Bình	Thấp	Thấp	Thấp
2	Hạ tầng công cộng	100.00%	50.00%	0.00%	100.00%	63%
		Cao	Trung Bình	Thấp	Cao	Trung Bình
a	Có tổ tự quản các công trình công cộng.	Có	Không	Không	Có	Có
		Cao	Thấp	Thấp	Cao	Cao
b	Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình công cộng hàng năm	Có	Có	Không	Có	Có
		Cao	Cao	Thấp	Cao	Cao
3	Công trình thủy lợi	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
a	Công trình thủy lợi có tính đến yếu tố TUBĐKH	Không	Không	Không	Không	Không
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Thực hiện hoạt động duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hàng năm	Không	Không	Không	Không	Không
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp

c	Người tham gia vận hành bảo dưỡng có kiến thức & kỹ năng	Không	Không	Không	Không	Không
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
4	Nhà ở	43.33%	73.33%	63.33%	50.00%	58%
		Thấp	Cao	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình
a	Đội xung kích có thực hiện hỗ trợ chằng chống nhà cửa cho người dân	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Tỷ lệ hộ dân có kỹ năng kiến thức chằng chống nhà cửa	0%	30%	60%	30%	30%
		Thấp	Thấp	Trung Bình	Thấp	Thấp
c	Tỷ lệ nhà ở đáp ứng tiêu chí nhà an toàn	30%	90.00%	30%	20%	43%
		Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Thấp
5	Kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường	65.00%	98.00%	77.00%	75.00%	79%
		Trung Bình	Cao	Cao	Cao	Cao
a	Tỷ lệ hộ dân chấp hành thu gom rác thải	95%	100%	95%	95%	96%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Tỷ lệ người dân có kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường	70%	100%	90%	80%	85%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Tỷ lệ thôn có tổ chức thu gom rác thải	60%	100%	100%	100%	90%
		Trung Bình	Cao	Cao	Cao	Cao
d	Tỷ lệ hộ dân có thực hiện phân loại rác	0%	90%	0%	0%	23%
		Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Thấp
e	Có quy hoạch hệ thống nước sạch	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
6	Y tế và quản lý dịch bệnh	90.00%	90.00%	80.00%	75.00%	84%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
a	Khả năng kiểm soát dịch bệnh của đơn vị y tế	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Tỷ lệ người dân có ý thức vệ sinh, phòng ngừa dịch bệnh	80%	80%	60%	50%	68%
		Cao	Cao	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình
7	Giáo dục	75.00%	100.00%	50.00%	50.00%	69%
		Cao	Cao	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình
a	Tỷ lệ trường học có phương án ứng phó thiên tai	0%	100%	0%	100%	98%
		Thấp	Cao	Thấp	Cao	Cao
b	Hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức PCTT & BDKH	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao

c	Có tổ chức lớp dạy bơi cho trẻ em	Có	Có	Không	Không	Không
		Cao	Cao	Thấp	Thấp	Thấp
d	Tuyên truyền về PCTT và BĐKH cho học sinh	Có	Có	Có	Không	Có
		Cao	Cao	Cao	Thấp	Cao
8	Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý	0%	(-)	(-)	(-)	0%
		Thấp	(-)	(-)	(-)	Thấp
a	Tỷ lệ rừng trồng phòng hộ được nghiệm thu	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
b	Tỷ lệ rừng phòng hộ được chăm sóc bảo vệ tốt	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
c	Tỷ lệ rừng có hoạt động sinh kế	0%	(-)	(-)	(-)	0%
		Thấp	(-)	(-)	(-)	Thấp
d	Tỷ lệ rừng được giao cho cộng đồng quản lý	0%	(-)	(-)	(-)	0%
		Thấp	(-)	(-)	(-)	Thấp
9	Hoạt động sản xuất kinh doanh	64%	89%	69%	59%	70%
		Trung Bình	Cao	Trung Bình	Trung Bình	Cao
a	Trồng trọt	47.50%	62.50%	45.00%	47.50%	51%
		Thấp	Trung Bình	Thấp	Thấp	Trung Bình
	(-) Tỷ lệ diện tích cây trồng được điều tiết nước tưới, tiêu	50%	50%	50%	50%	50%
		Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình
	(-) Tỷ lệ hộ áp dụng kiến thức, kỹ thuật trồng trọt	40%	50%	30%	20%	35%
		Thấp	Trung Bình	Thấp	Thấp	Thấp
	(-) Có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TỰBĐKH	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	(-) Tỷ lệ hộ chuyển đổi cơ cấu cây trồng để TỰBĐKH trong 5 năm gần đây	0%	50%	0%	20%	18%
		Thấp	Trung Bình	Thấp	Thấp	Thấp
b	Chăn nuôi	60.00%	100.00%	93.33%	60.00%	78%
		Trung Bình	Cao	Cao	Trung Bình	Cao
	(-) Có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng con nuôi để TỰBĐKH	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	(-) Tỷ lệ đàn gia súc được tiêm phòng theo định kỳ	80%	100%	80%	80%	85%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	(-) Hộ áp dụng kiến thức kỹ thuật chăn nuôi	Không	Có	Có	Không	Có
		Thấp	Cao	Cao	Thấp	Cao

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

c	Thủy sản	70%	93%	77%	67%	77%
		Cao	Cao	Cao	Trung Bình	Cao
	(-) Tỷ lệ hộ nuôi trồng thủy sản áp dụng kiến thức kỹ thuật TŨ BĐKH	90%	80%	40%	0%	53%
		Cao	Cao	Thấp	Thấp	Trung Bình
	(-) Vùng nuôi trồng thủy sản được quy hoạch	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	(-) Tỷ lệ hộ nghèo nơi thường xuyên xảy ra thiên tai được vay vốn ngân hàng	20%	100%	90%	100%	78%
		Thấp	Cao	Cao	Cao	Cao
	(-) Có hỗ trợ vay vốn đầu tư trang thiết bị đánh bắt xa bờ	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
	(-) Có quy hoạch khu neo đậu đảm bảo an toàn	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
d	Du lịch	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
e	Buôn bán và dịch vụ khác	80%	100%	60%	60%	75%
		Cao	Cao	Trung Bình	Trung Bình	Cao
	Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT	80%	100%	60%	60%	75%
		Cao	Cao	Trung Bình	Trung Bình	Cao
10	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
a	Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Tỷ lệ người dân được cung cấp thông tin truyền thanh, cảnh báo sớm	100%	100%	100%	100%	100%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
d	Ý thức chủ động theo dõi và truyền tin cảnh báo sớm của dân	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
11	Phòng chống thiên tai/ TŨBĐKH	60.00%	61.43%	60.00%	60.00%	60%
		Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình
a	Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
b	Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Tỷ lệ người dân được tuyên truyền về	90%	100%	100%	100%	98%

	PCTT/BĐKH	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
d	Có lực lượng xung kích ở thôn	Có	Có	Có	Có	Có
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
e	Tổ chức hoặc tham gia diễn tập PCTT	Không	Không	Không	Không	Không
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
g	Tỷ lệ thôn có các trang thiết bị và phương tiện PCTT	30%	30%	20%	20%	25%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
h	Thôn có đủ vật tư thiết bị dự phòng	Không	Không	Không	Không	Không
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
12	Giới trong PCTT và BĐKH	0.00%	48.00%	44.00%	22.00%	29%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
a	Tỷ lệ nữ là thành viên Ban Chỉ huy PCTT & TKCN	0%	30%	30%	20%	20%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ nữ tham gia lực lượng ứng phó tìm kiếm cứu hộ cứu nạn	0%	30%	10%	10%	13%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	Tỷ lệ nữ tham gia các hoạt động PCTT tại cộng đồng	0%	30%	40%	10%	20%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	Tỷ lệ nữ có kiến thức kỹ năng PCTT và TU BĐKH	0%	50%	40%	70%	40%
		Thấp	Trung Bình	Thấp	Cao	Thấp
e	Lực lượng PCTT được tập huấn về kiến thức BĐG và Lồng ghép giới trong PCTT và BĐKH	Không	Có	Có	Không	Không
		Thấp	Cao	Cao	Thấp	Thấp
	Khả năng của thôn (Cao, Trung Bình, Thấp)	57%	76%	58%	59%	62%
		Trung Bình	Cao	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình

16. TỔNG HỢP TÌNH TRẠNG DỄ BỊ TỔN THƯƠNG THEO XÃ

TT	TTDBTT (%)	Tình trạng DBTT Thôn (%)				Tổng % tình trạng DBTT của Xã
		Mộc Trụ	Trùng Hà	Tân Phú	Nghĩa Lập	
B4	Dân cư và cộng đồng	23.11%	48.33%	24.65%	27.11%	30.80%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số	38.02%	36.88%	49.09%	44.06%	42.01%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ nữ trong nhóm DBTT	51.95%	50.78%	49.16%	54.95%	51.71%
		Trung Bình	Trung Bình	Thấp	Trung Bình	Trung Bình
	- Tỷ lệ phụ nữ đơn thân trên tổng dân số	0.74%	0.58%	1.19%	0.76%	0.82%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ người dân sinh sống ở vùng có nguy cơ cao trên tổng dân số	1.09%	10.04%	3.12%	0.00%	3.56%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ điểm sơ tán công cộng (trường học & trụ sở UBND, Nhà văn hoá) chưa đảm bảo	0.00%	100.00%	0.00%	0.00%	25.00%
		Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ đường trong thôn thiếu an toàn (để phục vụ cho công tác sơ tán)	0.00%	90.00%	0.00%	0.00%	22.50%
		Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em chưa biết bơi	70.00%	50.00%	70.00%	90.00%	70.00%
		Cao	Trung Bình	Cao	Cao	Cao
B5	Hạ tầng công cộng	39.69%	26.59%	31.52%	37.78%	33.89%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
a1	Tỷ lệ hệ thống điện chưa kiên cố/chưa an toàn (cột, dây, trạm)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
a2	Tỷ lệ hệ thống điện sau công tơ chưa kiên cố/chưa an toàn	70.00%	70.07%	70.03%	68.08%	69.55%
		Cao	Cao	Cao	Trung Bình	Trung Bình
b1	Tỷ lệ đường đất	26.87%	22.39%	19.10%	34.13%	25.63%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b2	Tỷ lệ cầu yếu/tạm	0.00%	(-)	(-)	(-)	0.00%
		Thấp	(-)	(-)	(-)	Thấp
b3	Tỷ lệ cống, ngầm tràn yếu/tạm	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c1	Tỷ lệ phòng học bán kiên cố/tạm	100.00%	0.00%	(-)	100.00%	66.67%
		Cao	Thấp	(-)	Cao	Trung Bình
c2	Tỷ lệ trường học nằm trong vùng nguy cơ ngập theo kịch bản nước biển dâng.	0.00%	0.00%	(-)	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	(-)	Thấp	Thấp
d	Cơ sở y tế bán kiên cố/tạm	(-)	0.00%	(-)	(-)	0.00%

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

		(-)	Thấp	(-)	(-)	Thấp
e1	Trụ sở UBND và Nhà văn hoá xã bán kiên cố/tạm	(-)	0%	(-)	(-)	0.00%
		(-)	Thấp	(-)	(-)	Thấp
e2	Nhà văn hóa thôn bán kiên cố/tạm	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
f	Chợ bán kiên cố/tạm	100.00%	100.00%	(-)	(-)	100.00%
		Cao	Cao	(-)	(-)	Cao
h	Tỷ lệ Công thoát nước yếu/tạm	0%	0%	0%	0%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B6	Công trình thủy lợi	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
a	Tỷ lệ đê bán kiên cố/chưa kiên cố	(-)	100.00%	100%	(-)	100.00%
		(-)	Cao	Cao	(-)	Cao
b	Kè bán kiên cố/ chưa kiên cố	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
c	Kênh Mương bán kiên cố/chưa kiên cố	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
d	Công thủy lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
e	Đập Thủy Lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
f	Trạm bơm bán kiên cố/ chưa kiên cố	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
		(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
B7	Nhà ở	2.02%	2.53%	1.88%	3.45%	2.47%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
a	Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ	4.29%	4.69%	4.44%	10.34%	5.94%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố trong vùng nguy cơ cao	1.43%	2.53%	0.81%	0.00%	1.19%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	Tỷ lệ nhà có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ thiếu kiên cố/đơn sơ	0.36%	0.36%	0.40%	0.00%	0.28%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B8	Nguồn Nước, Nước sạch và VSMT	3.81%	3.77%	5.63%	6.46%	4.92%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
A	Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn cấp nước ổn định và cần thiết cho sinh hoạt	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B	Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn nước sạch (nước máy)	12.02%	7.69%	18.71%	17.80%	14.06%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

C	Tỷ lệ hộ có phụ nữ làm chủ hộ chưa tiếp cận nước sạch(nước máy)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
E	Tỷ lệ hộ dân không có Nhà vệ sinh đảm bảo (Nhà VS tam và không có)	3.23%	7.40%	3.80%	8.05%	5.62%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B9	Hiện trạng bệnh phổ biến	2.57%	2.57%	2.57%	2.57%	2.57%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
a	Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến (sốt rét, sốt xuất huyết, viêm đường hô hấp, phụ khoa...)	7.70%	7.70%	7.70%	7.70%	7.70%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết, phụ khoa ...)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	Có xu hướng gia tăng các bệnh khi xảy ra thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét hại kéo dài; mưa ẩm ...)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B10	Rừng	25.00%	(-)	(-)	(-)	25.00%
		Thấp	(-)	(-)	(-)	Thấp
a	Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai	100.00%	(-)	(-)	(-)	100.00%
		Cao	(-)	(-)	(-)	Cao
b	Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản	0.00%	(-)	(-)	(-)	0.00%
		Thấp	(-)	(-)	(-)	Thấp
d	Tỷ lệ thiệt hại rừng sau thiên tai (trong 3 năm)	0.00%	(-)	(-)	(-)	0.00%
		Thấp	(-)	(-)	(-)	Thấp
e	Tỷ lệ rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai	0.00%	(-)	(-)	(-)	0.00%
		Thấp	(-)	(-)	(-)	Thấp
B11	Hoạt động SXKD	49%	47%	37%	35%	42.14%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
a	Trồng trọt	71.67%	68.33%	68.33%	57.50%	66.46%
		Cao	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình
	- Tỷ lệ diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	80.00%	70.00%	75.00%	45.00%	67.50%
		Cao	Cao	Cao	Thấp	Trung Bình
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích lúa và hoa màu (3 năm gần đây)	35.00%	35.00%	30.00%	27.50%	31.88%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
- Tỷ lệ lúa và hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	
	Cao	Cao	Cao	Cao	Cao	
b	Chăn nuôi	37.50%	36.25%	36.25%	40.00%	37.50%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	-Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi, chuồng trại thường xuyên bị thiệt hại của thiên tai trong 3 năm gần đây	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
- Tỷ lệ hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao	35.00%	30.00%	30.00%	45.00%	35.00%	

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

	của thiên tai	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây).	15.00%	15.00%	15.00%	15.00%	15.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	-Tỷ lệ hộ chăn nuôi trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
c	Thủy Sản	45.00%	45.00%	45.00%	43.33%	44.58%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích nuôi trồng (3 năm gần đây)	35.00%	35.00%	35.00%	30.00%	33.75%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng phương tiện đánh bắt (3 năm gần đây)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
d	Du lịch	(-)	(-)	(-)	(-)	(-)
e	Buôn bán và dịch vụ khác	40.00%	40.00%	0.00%	0.00%	20.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	-Tỷ lệ các hộ buôn bán nhỏ lẻ bị thiệt hại trên tổng số hộ buôn bán (3 năm gần đây)	40.00%	40.00%	0.00%	0.00%	20.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B12	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm	14.75%	14.75%	14.75%	14.75%	14.75%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
a	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có tivi/radio	2.00%	2.00%	2.00%	2.00%	2.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có điện thoại di động	2.00%	2.00%	2.00%	2.00%	2.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
c	Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa tiếp cận với Internet	55.00%	55.00%	55.00%	55.00%	55.00%
		Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình	Trung Bình
d	Tỷ lệ địa bàn dân cư thiếu loa truyền thanh	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B13	Phòng chống thiên tai/TU'BDKH	2.50%	2.50%	2.50%	2.50%	2.50%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
a	Tỷ lệ phương tiện trang thiết bị còn thiếu theo kế hoạch	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%	5.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
b	Tỷ lệ vật tư dự phòng còn thiếu theo kế hoạch	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
B14	Giới trong PCTT và BDKH	20.88%	20.71%	21.17%	20.85%	20.90%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	Tỷ lệ phụ nữ đơn thân/làm chủ hộ	2.64%	2.37%	3.80%	2.97%	2.94%

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	Tỷ lệ nam đơn thân/làm chủ hộ (mặc định là 0%, nếu có điền bằng tay)	1.76%	1.18%	2.05%	1.27%	1.57%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	Tỷ lệ công trình công cộng làm nơi sơ tán chưa tính nhu cầu khác biệt về giới	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
		Cao	Cao	Cao	Cao	Cao
	- Tỷ lệ nam làm các ngành nghề có tính rủi ro cao (mặc định là 0%, nếu có thì điền)	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	- Tỷ lệ nữ làm các ngành nghề có tính rủi ro cao	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp
	Đánh giá chung TTDBTT của thôn	30.61%	31.64%	27.25%	27.41%	29.23%
		Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp

C. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ RỦI RO KHÍ HẬU CỦA XÃ

1. RỦI RO VỚI DÂN CƯ VÀ CỘNG ĐỒNG

Loại hình TT /BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	Mộc Trụ	341	Trung Bình	Thấp 21.11%	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Cao
	Trùng Hà	338	Cao	Thấp 48.33%		
	Tân Phú	342	Trung Bình	Thấp 24.65%	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Cao
	Nghĩa Lập	236	Trung Bình	Thấp 27.11%		
	Toàn xã	1257	Trung Bình	Thấp 30.80%	- Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	- Cao
Ngập lụt	Mộc Trụ	341	Trung Bình	Thấp 21.11%	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Cao
	Trùng Hà	338	Cao	Thấp 48.33%		
	Tân Phú	342	Trung Bình	Thấp 24.65%	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Cao
	Nghĩa Lập	236	Trung Bình	Thấp 27.11% 13.00%		
	Toàn xã	1257	Trung Bình	Thấp 30.80%	- Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em khi có lũ lụt.	- Cao

2. HẠ TẦNG CÔNG CỘNG

Loại hình TT /BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	Mộc Trụ	341	Cao	Thấp 39.69%	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Cao

	Trùng Hà	338	Trung Bình	Thấp 26.59%	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Cao
	Tân Phú	342	Thấp	Thấp 31.52%	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Cao
	Nghĩa Lập	236	Cao	Thấp 37.78%	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Cao
	Toàn xã	1257	Cao	Thấp 33.89%	- Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Cao
Ngập lụt	Mộc Trụ	341	Cao	Thấp 39.69%	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống. - Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh - Nguy cơ thiệt hại đường giao thông	- Thấp - Thấp - Cao
	Trùng Hà	338	Trung Bình	Thấp 26.59%	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống. - Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh - Nguy cơ thiệt hại đường giao thông	- Thấp - Thấp - Cao
	Tân Phú	342	Thấp	Thấp 31.52%	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống. - Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh - Nguy cơ thiệt hại đường giao thông	- Thấp - Thấp - Cao
	Nghĩa Lập	236	Cao	Thấp 37.78%	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống. - Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh - Nguy cơ thiệt hại đường giao thông	- Thấp - Thấp - Cao
	Toàn xã	1257	Cao	Thấp 33.89%	- Nguy cơ thiệt hại cầu, cống. - Nguy cơ thiệt hại cống thoát nước dân sinh - Nguy cơ thiệt hại đường giao thông	- Thấp - Thấp - Cao

3. CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Loại hình Thiên tai/ BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	Trùng Hà	338	Thấp	Cao 100%	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên và triều cường	- TB
	Tân Phú	342	Thấp	Cao 100%	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên và triều cường	- TB
	Toàn xã	1257	Thấp	Cao 100%	- Nguy cơ thiệt hại về Đê khi có bão cấp 10 trở lên và triều cường	- TB
Ngập lụt	Mộc Trụ	341	Thấp	Cao 100%	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi bị ngập lụt.	- TB
	Trùng Hà	338	Thấp	Cao 100%	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi bị ngập lụt.	- TB

Tân Phú	342	Thấp	Cao	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi bị ngập lụt.	- TB
			100%		
Nghĩa Lập	236	Thấp	Cao	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi bị ngập lụt.	- TB
			100%		
Toàn xã	1257	Thấp	Cao	- Nguy cơ thiệt hại về Kênh Mương khi bị ngập lụt.	- TB
			100%		

4. NHÀ Ở

Loại hình Thiên tai/ BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	Mộc Trụ	341	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- TB
				2.02%		
	Trùng Hà	338	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Cao
				2.53%		
	Tân Phú	342	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Cao
				1.88%		
	Nghĩa Lập	236	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Cao
				3.45%		
	Toàn xã	1257	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão	- Cao
				2.47%		

5. NGUỒN NƯỚC, NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG

Loại hình Thiên tai/ BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Ngập lụt	Mộc Trụ	341	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	- TB - TB - Thấp
				1.55%		
	Trùng Hà	338	Cao	Thấp	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	- Cao - Cao - Thấp
				1.56%		
	Tân Phú	342	Cao	Thấp	- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị	- Cao

				1.61%	ngập lụt - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	- TB - Thấp
Nghĩa Lập	236	Cao	Thấp		- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt	- Cao
			3.45%		- Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	- TB - Thấp
Toàn xã	1257	Cao	Thấp		- Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt	- Cao
			4.92%		- Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	- TB - Thấp

6. Y TẾ VÀ QUẢN LÝ DỊCH BỆNH

Loại hình Thiên tai/ BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Ngập lụt	Toàn xã	1257	Cao	Thấp	- Nguy cơ Dịch bệnh ở người sau lụt	- Thấp
				2.57%		

7. GIÁO DỤC

Loại hình Thiên tai/ BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	Mộc Trụ	341	Cao	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- TB
				50%		
	Trùng Hà	338	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp
				0%		
Nghĩa Lập	236	Trung Bình	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- TB	
			50%			
Toàn xã	1257	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	- Thấp	
			33.33%			

8. RỪNG

Loại hình Thiên tai/ BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	Mộc Trụ	341	Thấp	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về rừng lâm nghiệp khi có bão	Cao
				25%		

9. TRỒNG TRỌT

Loại hình Thiên tai/ BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão/ Ngập lụt	Mộc Trụ	341	Thấp	Cao	- Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi có bão/ngập lụt	- Cao
				71.67%		
	Trùng Hà	338	Trung Bình	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi có bão/ngập lụt	- Cao
				68.33%		
	Tân Phú	342	Thấp	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi có bão/ngập lụt	- Cao
68.33%						
Nghĩa Lập	236	Thấp	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi có bão/ngập lụt	- Cao	
			57.50%			
Toàn xã	1257	Cao	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi có bão/ngập lụt	- Cao	
				66.46%		
Hạn Hán	Mộc Trụ	341	Thấp	Cao	- Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bị hạn hán kéo dài	- Cao
				71.67%		
	Trùng Hà	338	Trung Bình	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bị hạn hán kéo dài	- Cao
				68.33%		
	Tân Phú	342	Thấp	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bị hạn hán kéo dài	- TB
68.33%						
Nghĩa Lập	236	Thấp	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bị hạn hán kéo dài	- Cao	
			57.50%			
Toàn xã	1257	Cao	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bị hạn hán kéo dài	- Cao	
				66.46%		

Rét hại	Mộc Trụ	341	Thấp	Cao	- Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bị rét hại kéo dài	- Cao
				71.67%		
	Trùng Hà	338	Trung Bình	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bị rét hại kéo dài	- TB
				68.33%		
	Tân Phú	342	Thấp	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bị rét hại kéo dài	- TB
				68.33%		
	Nghĩa Lập	236	Thấp	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bị rét hại kéo dài	- TB
				57.50%		
	Toàn xã	1257	Cao	Trung Bình	- Nguy cơ thiệt hại về lúa và hoa màu khi bị rét hại kéo dài	- TB
				66.46%		

10. CHĂN NUÔI

Loại hình Thiên tai/BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	Mộc Trụ	341	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	- Thấp
				37.50%		
	Trùng Hà	338	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	- Thấp
				36.25%		
	Tân Phú	342	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	- Thấp
				36.25%		
	Nghĩa Lập	236	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	- Thấp
				40%		
	Toàn xã	1257	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	- Thấp
				37.50%		
Ngập lụt	Mộc Trụ	341	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Thấp
				37.50%		
	Trùng Hà	338	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Thấp
				36.25%		
	Tân Phú	342	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- TB
				36.25%		
	Nghĩa Lập	236	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị	- TB

				40%	ngập lụt	
	Toàn xã	1257	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi bị ngập lụt	- Thấp
				37.50%		
Hạn hán	Mộc Trụ	341	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Thấp
				37.50%		
	Trùng Hà	338	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Thấp
				36.25%		
	Tân Phú	342	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Thấp
				36.25%		
	Nghĩa Lập	236	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Thấp
				40%		
	Toàn xã	1257	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi hạn hán, nắng nóng kéo dài	- Thấp
				37.50%		
Rét hại	Mộc Trụ	341	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi rét hại kéo dài	- TB
				37.50%		
	Trùng Hà	338	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi rét hại kéo dài	- TB
				36.25%		
	Tân Phú	342	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi rét hại kéo dài	- TB
				36.25%		
	Nghĩa Lập	236	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi rét hại kéo dài	- TB
				40%		
	Toàn xã	1257	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc, gia cầm khi rét hại kéo dài	- TB
				37.50%		

11. THỦY SẢN

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão và triều cường	Mộc Trụ	341	Cao	Thấp	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường	- Cao
				45%		- Cao
	Trùng Hà	338	Cao	Thấp	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường	- Cao
				45%		- Cao

Báo cáo Đánh giá Rủi ro Thiên tai và Thích ứng biến đổi khí hậu Dựa vào Cộng đồng

	Tân Phú	342	Cao	Thấp	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường	- Cao
				45%	- Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường	- Cao
	Nghĩa Lập	236	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường	- Cao
				43.33%	- Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường	- Cao
	Toàn xã	1257	Cao	Thấp	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường	- Cao
				44.58%	- Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường	- Cao
Lụt	Mộc Trụ	341	Cao	Thấp	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt	- Cao
				45%		
	Trừng Hà	338	Cao	Thấp	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt	- Cao
				45%	- Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt	- Cao
	Tân Phú	342	Cao	Thấp	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt	- Cao
				45%	- Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt	- Cao
					- Nguy cơ hộ nuôi trồng thủy sản bị phá sản sau thiên tai	- TB
	Nghĩa Lập	236	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt	- TB
				43.33%	- Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt	- Cao
					- Nguy cơ hộ nuôi trồng thủy sản bị phá sản sau thiên tai	- Cao
Toàn xã	1257	Cao	Thấp	- Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi bị ngập lụt	- Cao	
			44.58%	- Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi bị ngập lụt	- Cao	
				- Nguy cơ hộ nuôi trồng thủy sản bị phá sản sau thiên tai	- Cao	
Hạn hán	Mộc Trụ	341	Cao	Thấp	- Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi hạn hán, nắng nóng kéo dài	- TB
				45%		
	Trừng Hà	338	Cao	Thấp	- Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi hạn hán, nắng nóng kéo dài	- TB
				45%		
	Tân Phú	342	Cao	Thấp	- Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi hạn hán, nắng nóng kéo dài	- TB
				45%		
	Nghĩa Lập	236	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi hạn hán, nắng nóng kéo dài	- TB
				43.33%		
	Toàn xã	1257	Cao	Thấp	- Nguy cơ giảm sản lượng thủy sản khi hạn hán, nắng nóng kéo dài	- TB
				44.58%		

12. DU LỊCH (Không có)

13. BUÔN BÁN VÀ DỊCH VỤ KHÁC

Loại hình TT /BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)(Cao, Trung Bình, Thấp)	TTDBTT (Cao, Trung Bình, Thấp)	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão/ Lụt	Mộc Trụ	341	Cao	Thấp	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- TB - Thấp
				40%		
	Trùng Hà	338	Cao	Thấp	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- TB - Thấp
				40%		
	Tân Phú	342	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- TB - Thấp
				0%		
	Nghĩa Lập	236	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- TB - Thấp
				0%		
	Toàn xã	1257	Cao	Thấp	- Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	- TB - Thấp
				20%		

14. THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG VÀ CẢNH BÁO SỚM

Loại hình Thiên tai/BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/RRBDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão/ Ngập lụt	Toàn xã	1257	Cao	Thấp	- Nguy cơ thiệt hại về hệ thống truyền thanh - Thiếu thông tin để phục hồi SX-KD - Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BDKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp	- Cao - TB - TB
				14.75%		

15. PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/TUBĐKH

Loại hình Thiên tai/BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão /Ngập lụt	Toàn xã	1257	Trung Bình	Thấp	- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt	- Cao
				2.50%		

16. GIỚI TRONG PCTT VÀ BDKH

Loại hình Thiên tai/BDKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TUBDKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/RRBDKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
Bão	Toàn xã	1257	Thấp	Thấp	- Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tai nạn khi tham gia hoạt động PCTT	- Thấp
				20.9%		

D. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ VÀ ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN RỦI RO THIÊN TAI/BĐKH

TT ưu tiên	Rủi ro thiên tai/RRKH	TTĐBTD	Nguyên nhân sâu xa Tại sao lại tổn thương như vậy: do đặc điểm liên quan đến (i) quản lý nhà nước và chính sách, (ii) điều kiện KT-XH, (iii) đặc điểm môi trường tự nhiên, (iv) nhân lực - nhận thức, (v) tiếp cận KH-CN)	Giải pháp Các giải pháp (<i>tách biệt giới</i>) để giải quyết các nguyên nhân sâu xa	Mức độ ưu tiên giải pháp (Cao, Trung bình, Thấp)
1	Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão, lụt.	<ul style="list-style-type: none"> - 41,51% đối tượng dễ bị tổn thương chiếm tỷ lệ cao. - 70% đối tượng không biết bơi chiếm tỷ lệ cao. - 30% người dân sinh sống ở vùng có nguy cơ cao trên tổng số dân (ngập lụt 0,5-1m). - 29,25% hộ dân trong xã bị ảnh hưởng trực tiếp bởi bão. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nam giới đi làm ăn xa do thiếu công việc làm tại địa phương. Chính vì vậy khi có bão lụt xảy ra, không có đủ người để phòng tránh và ứng cứu kịp thời. - Do ý thức chủ quan khi có bão, lụt về. - Do địa thế giáp với Phá Tam Giang và thấp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tạo công ăn việc làm tại địa phương nhiều hơn. - Nâng cao ý thức cộng đồng về phòng chống TT và BĐKH. - Đảm bảo người dân sống ở vùng nguy cơ cao có trang thiết bị an toàn. 	<ul style="list-style-type: none"> - TB - Cao - Cao
2	Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em.	<ul style="list-style-type: none"> - 70% phụ nữ và trẻ em chưa biết bơi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa có chương trình dạy bơi cho các đối tượng chưa biết bơi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Dạy bơi cho phụ nữ và trẻ em. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao
3	Nguy cơ thiệt hại hoa màu khi có thiên tai như bão, lụt, hạn hán, mưa dầm.	<ul style="list-style-type: none"> - 100% diện tích hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của TT/BĐKH. - Không có hệ thống tưới tiêu cho hoa màu khi có hạn hán xảy ra. - Sản xuất hoàn toàn phụ thuộc vào tự nhiên. - 100% diện tích sản xuất hoa màu nhỏ lẻ manh mún. - Ruộng sản xuất không làm được hệ thống tưới tiêu. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống tiêu úng không đảm bảo hoặc bất cập trong điều kiện thiên tai. - Hệ thống khuyến nông chưa đảm bảo chủ động chuyển đổi thích ứng với TT/BĐKH. - Thiếu trang thiết bị dự báo cảnh báo thiên tai, thời tiết cực đoan. - Do địa hình và ruộng sản xuất manh mún không thể Xây dựng hệ thống kênh thuy lợi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo quy hoạch và đầu tư phát triển hệ thống tưới tiêu thích ứng với điều kiện thiên tai (giếng khoan,...). - Nâng cao năng lực của hệ thống khuyến nông. - Cơ cấu lại theo quy hoạch cơ cấu trồng trọt phù hợp. - Tăng cường cảnh báo khí hậu và thiên tai đến tận hộ dân. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thấp - Cao - Thấp - Cao
4	Nguy cơ thiệt hại về nhà khi có bão.	<ul style="list-style-type: none"> - 5,52% nhà ở thiếu kiên cố, đơn sơ. - 2,94% nhà có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ có nhà thiếu kiên cố, đơn sơ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hộ nghèo thiếu kinh phí làm nhà kiên cố. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ xây nhà kiên cố cho người nghèo 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao

TT ưu tiên	Rủi ro thiên tai/ RRKH	TTDBTD	Nguyên nhân sâu xa Tại sao lại tổn thương như vậy: <i>do đặc điểm liên quan đến (i) quản lý nhà nước và chính sách, (ii) điều kiện KT-XH, (iii) đặc điểm môi trường tự nhiên, (iv) nhân lực - nhận thức, (v) tiếp cận KH-CN</i>	Giải pháp Các giải pháp (<i>tách biệt giới</i>) để giải quyết các nguyên nhân sâu xa	Mức độ ưu tiên giải pháp (Cao, Trung bình, Thấp)
		<ul style="list-style-type: none"> - 13 hộ có nhà yếu ở vùng ngập lụt 0,5-1m và hơn 1m (3 Phụ nữ đơn thân) - 12 hộ nhà yếu ở vùng sát đầm phá trực tiếp ảnh hưởng do bão (trong đó có 2 phụ nữ đơn thân). 			
5	Nguy cơ sạt lở, hư hỏng đê ngăn mặn bằng đất khi có bão và triều cường.	<ul style="list-style-type: none"> - 100% đê đất yếu (1,2km dọc phía Tam Giang ở thôn Tân Phú, Trùng Hà). - Nằm sát Phá Tam Giang dễ ngập lụt và triều cường. - Hàng năm đều bị sạt lở, hư hỏng. 	- Chưa được đầu tư kiên cố hệ thống.	- Kiên cố hệ thống đê ngăn mặn.	- Cao
6	Nguy cơ ô nhiễm môi trường trên diện rộng khi bị ngập lụt.	<ul style="list-style-type: none"> - 5,4% hộ có nhà vệ sinh tạm thời. - 100% hộ chăn nuôi không có hầm Biogas. 	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa tiếp cận kỹ thuật làm hầm Biogas. - Hầm chứa phân chăn nuôi dễ bị tràn khi ngập lụt. - Người dân thiếu kinh phí xây dựng nhà vệ sinh đạt chuẩn 	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo các hộ dân có nhà vệ sinh đạt chuẩn. - Tận dụng nguồn phân chuồng để làm phân bón trong trồng trọt. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - TB
7	Nguy cơ đường xá, giao thông bị chia cắt, hư hỏng khi có bão, lụt.	- 25,63% đường đất liên xóm (tập trung ở thôn Trùng Hà, Tân Phú, Nghĩa Lập).	<ul style="list-style-type: none"> - Địa phương chưa có đầu tư nâng cấp và bê tông hóa đường đất. - Người dân thu nhập thấp không có khả năng đóng góp làm đường bê tông. - Một số hộ dân thiếu ý thức đóng góp để tu sửa đường đất. 	- Bê tông hóa đường đất.	- Cao
8	Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão.	<ul style="list-style-type: none"> - 70% hệ thống điện sau công tơ chưa kiên cố. - 4/4 thôn đều trồng cây công nghiệp (tràm, dương liễu,..) 	<ul style="list-style-type: none"> - Đa số hộ thiếu đầu tư cho hệ thống cột và dây điện về hộ gia đình. - Một số hộ nghèo thiếu kinh phí đầu 	- Cải thiện hệ thống điện sau công tơ	- Cao

TT ưu tiên	Rủi ro thiên tai/ RRKH	TTDBTD	Nguyên nhân sâu xa Tại sao lại tổn thương như vậy: <i>do đặc điểm liên quan đến (i) quản lý nhà nước và chính sách, (ii) điều kiện KT-XH, (iii) đặc điểm môi trường tự nhiên, (iv) nhân lực - nhận thức, (v) tiếp cận KH-CN</i>	Giải pháp Các giải pháp (<i>tách biệt giới</i>) để giải quyết các nguyên nhân sâu xa	Mức độ ưu tiên giải pháp (Cao, Trung bình, Thấp)
		trong khu dân cư.	tư. - Không tía cành trước bão.		
9	Nguy cơ giảm sản lượng nuôi trồng thủy sản khi có hạn hán kéo dài.	- Tỷ lệ thiệt hại trong 3 năm gần đây là 33,75% - Diện tích trong vùng nguy cơ 100%	- Thiếu kiến thức áp dụng kỹ thuật trong việc nuôi trồng thủy sản - Mật độ thả nuôi thủy sản quá dày - Thiếu các công cụ khuyến ngư (hệ thống làm mát, tạo oxi). - Tác động của thiên tai, khí hậu cực đoan - Khai thác bờ bãi, thiếu ý thức bảo tồn (đánh bắt xung điện, khai thác vào mùa sinh sản, đặt lừ mắt lưới dày).	- Nâng cao kiến thức kỹ thuật về nuôi trồng thủy sản - Nâng cao năng lực của hệ thống khuyến ngư và cơ cấu lại sản xuất theo quy hoạch - Đầu tư hệ thống kênh dẫn nước hợp lý - Nuôi xen canh các loại tôm, cua, cá - Xây dựng hồ lắng, chạy nước vào và tháo nước ra thường xuyên	- Cao - Thấp - Cao - TB - TB
10	Nguy cơ hư hỏng bờ bao khi có bão lụt.	- 100% diện tích nuôi trồng thủy sản bằng bờ bao không đảm bảo.	- Việc quy hoạch và quản lý vùng nuôi trồng chưa hợp lý - Chưa đầu tư làm bờ bao an toàn - Do sự chủ quan của người dân	- Quy hoạch hệ thống nuôi trồng thủy sản hợp lý - Đầu tư hệ thống bờ bao an toàn, vững chắc - Xây bờ kè có bê tông kiên cố - Kiểm soát và theo dõi tình hình thời tiết thường xuyên	- Thấp - Cao - Thấp - Cao
11	Nguy cơ dịch bệnh xảy ra đối với gia súc, gia cầm khi có thiên tai.	- 75% hộ dân chăn nuôi chưa đảm bảo vệ sinh (chưa có bể chứa chất thải và hệ thống bioga). - 30% hộ chăn nuôi chuồng trại còn đơn sơ.	- Mạng lưới dịch vụ thú y chưa đảm bảo - Người nuôi thiếu kỹ năng, kỹ thuật phòng bệnh cho gia súc, gia cầm.	- Nâng cao kiến thức, kỹ năng chăn nuôi cho người dân - Kiên toàn mạng lưới thú y	- Cao - Cao
12	Nguy cơ thiệt hại về cây trà, dương liễu khi có bão	- 25% diện tích bị ảnh hưởng khi có thiên tai - Đa số cây lâm nghiệp trồng xen trong dân cư không	- Tràm và dương đa số trồng ven phá tam giang, quanh bờ hồ, bờ đập nên trực tiếp chịu tác động của thiên tai	- Cắt tỉa cành trước mùa mưa bão - Cây tới độ tuổi thu hoạch cần thu hoạch trước mùa mưa bão. - Chọn cây trồng phù	- Cao - Cao

TT ưu tiên	Rủi ro thiên tai/ RRRH	TTDBTD	Nguyên nhân sâu xa Tại sao lại tổn thương như vậy: <i>do đặc điểm liên quan đến (i) quản lý nhà nước và chính sách, (ii) điều kiện KT-XH, (iii) đặc điểm môi trường tự nhiên, (iv) nhân lực - nhận thức, (v) tiếp cận KH-CN</i>	Giải pháp Các giải pháp (<i>tách biệt giới</i>) để giải quyết các nguyên nhân sâu xa	Mức độ ưu tiên giải pháp (Cao, Trung bình, Thấp)
		có vành đai chắn gió	<ul style="list-style-type: none"> - Kỹ thuật trồng chưa đảm bảo, đào hố cạn - Do thân của trầm và dương thân giòn dễ gãy - Do tính chất đất là cát nên dễ bị bật gốc - Chưa chọn được cây trồng hợp lý phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương. 	hợp với địa phương (tre, sao đen).	- Thấp

2. BẢNG TỔNG HỢP XẾP HẠNG RỦI RO VÀ GIẢI PHÁP ƯU TIÊN

Danh sách các RRTT và RRBĐKH được lựa chọn ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-12)	Danh sách các giải pháp tương ứng cho rủi ro được ưu tiên	Điểm ưu tiên (Cho điểm từ 1-12)	Tổng hợp Mức độ ưu tiên	Thứ tự ưu tiên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (2)x(4)	(6)
Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão, lụt.	12	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao ý thức cộng đồng về phòng chống TT và BĐKH. - Đảm bảo người dân sống ở vùng nguy cơ cao có trang thiết bị an toàn. 	12	144	1
Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em.	11	<ul style="list-style-type: none"> - Dạy bơi cho phụ nữ và trẻ em 	11	121	2
Nguy cơ thiệt hại hoa màu khi có thiên tai như bão, lụt, hạn hán, mưa dầm.	10	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao năng lực của hệ thống khuyến nông. - Tăng cường cảnh báo khí hậu và thiên tai đến tận hộ dân. 	3	30	6
Nguy cơ thiệt hại về nhà khi có bão.	9	<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ xây nhà kiên cố cho người nghèo 	5	45	4
Nguy cơ sạt lở, hư hỏng đê ngăn mặn bằng đất khi có bão và triều cường.	8	<ul style="list-style-type: none"> - Kiên cố hệ thống đê ngăn mặn. 	2	16	9
Nguy cơ ô nhiễm môi trường trên diện rộng khi bị ngập lụt.	7	<ul style="list-style-type: none"> - Đảm bảo các hộ dân có nhà vệ sinh đạt chuẩn. 	4	28	7
Nguy cơ đường xá, giao thông bị hư hỏng khi có bão, lụt.	6	<ul style="list-style-type: none"> - Bê tông hóa đường đất. 	10	60	3
Nguy cơ thiệt hại hệ thống	5	<ul style="list-style-type: none"> - Cải thiện hệ thống điện sau công tơ 	1	5	12

điện khi có bão.					
Nguy cơ giảm sản lượng nuôi trồng thủy sản khi có hạn hán kéo dài.	4	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao kiến thức về nuôi trồng thủy sản - Đầu tư hệ thống kênh dẫn nước hợp lí 	9	36	5
Nguy cơ hư hỏng bờ bao khi có bão lụt.	3	<ul style="list-style-type: none"> - Đầu tư hệ thống bờ bao an toàn, vững chắc - Năm bắt và theo dõi tình hình thời tiết thường xuyên 	8	24	8
Nguy cơ dịch bệnh xảy ra đối với gia súc, gia cầm khi có thiên tai.	2	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao kiến thức, kỹ năng chăn nuôi cho người dân - Kiện toàn mạng lưới thú y 	7	14	10
Nguy cơ thiệt hại về cây tràm, dương liễu khi có bão	1	<ul style="list-style-type: none"> - Cắt tỉa cành trước mùa mưa bão - Cây tới độ tuổi thu hoạch cần thu hoạch trước mùa mưa bão 	6	6	11

3. TỔNG HỢP CÁC GIẢI PHÁP PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI/THÍCH ỨNG BĐKH

TT	Giải pháp	Ngành, lĩnh vực	Địa điểm và đối tượng hưởng lợi	Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp	Thời gian dự kiến		Nguồn ngân sách dự kiến (%)		
					Ngắn hạn (thời thực hiện dưới 2 năm)	Dài hạn (thời gian thực hiện trên 2 năm)	Nhà nước	Người dân	Hỗ trợ bên ngoài
1	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao ý thức cộng đồng về phòng chống TT và BĐKH. - Đảm bảo người dân sống ở vùng nguy cơ cao có trang thiết bị an toàn. 	An toàn cộng đồng	Toàn xã	- Tổ chức tập huấn cho người dân về các kiến thức phòng chống thiên tai.	x		100		
				<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát nhu cầu về các trang thiết bị còn thiếu. - Mua sắm bổ sung trang thiết bị. 	x		100		
2	- Dạy bơi cho phụ nữ và trẻ em	An toàn cộng đồng	Toàn xã	<ul style="list-style-type: none"> - Khảo sát nhu cầu học bơi của phụ nữ và trẻ em. - Tổ chức lớp dạy bơi. 	x		100		
3	- Bê tông hóa đường đất.	Hạ tầng công cộng	Toàn xã	<ul style="list-style-type: none"> - Khảo sát đoạn đường cần bê tông hoá - Tuyên truyền vận động người dân đóng góp làm đường bê tông theo tinh thần "Nhà nước và dân cùng làm" - Xây dựng đường bê tông 		x	80	20	
4	- Hỗ trợ xây nhà kiên cố cho người nghèo	Nhà ở	Toàn xã	<ul style="list-style-type: none"> - Rà soát số lượng người nghèo cần hỗ trợ xây nhà - Xây nhà kiên cố cho người nghèo. 	x		30	20	50
5	<ul style="list-style-type: none"> - Nâng cao kiến thức về nuôi trồng thủy sản - Đầu tư hệ thống kênh dẫn nước hợp lí 	Thủy sản	Toàn xã	- Tập huấn nâng cao kiến thức và ý thức về nuôi trồng thủy sản.	x		100		
				<ul style="list-style-type: none"> - Khảo sát hệ thống kênh dẫn nước cần xây dựng - Tuyên truyền vận động người dân đóng góp theo tinh thần 		x	80	20	

				"Nhà nước và dân cùng làm" - Xây dựng hệ thống kênh					
6	- Nâng cao năng lực của hệ thống khuyến nông. - Tăng cường cảnh báo khí hậu và thiên tai đến tận hộ dân.	Trồng trọt	Toàn xã	- Tập huấn nâng cao kiến thức cho hệ thống khuyến nông	x		100		
				- Tăng cường tần suất tuyên truyền, thông tin cảnh báo khí hậu và thiên tai đến tận người dân.	x		100		
7	- Đảm bảo các hộ dân có nhà vệ sinh đạt chuẩn.	Vệ sinh môi trường	Toàn xã	- Tuyên truyền vận động người dân xây dựng nhà vệ sinh đạt chuẩn - Hỗ trợ vay vốn xây dựng nhà vệ sinh.		x	100		
8	- Đầu tư hệ thống bờ bao an toàn, vững chắc - Nắm bắt và theo dõi tình hình thời tiết thường xuyên	Thủy sản	Toàn xã	- Khảo sát hệ thống bờ bao cần được xây dựng - Xây dựng bờ bao an toàn, vững chắc	x			100	
				- Cảnh báo tình hình thời tiết thường xuyên đến người dân	x		100		
9	- Kiến cố hệ thống đê ngăn mặn.	Công trình thủy lợi	Toàn xã	- Khảo sát hệ đê cần kiên cố hoá. - Xây dựng hệ thống đê.	x		100		
10	- Nâng cao kiến thức, kỹ năng chăn nuôi cho người dân - Kiện toàn mạng lưới thú y	Chăn nuôi	Toàn xã	- Tập huấn nâng cao kiến thức về chăn nuôi cho người dân.	x		100		
				- Đào tạo nâng cao năng lực cho đội ngũ thú y.	x		100		
11	- Cắt tỉa cành trước mùa mưa bão - Cây tới độ tuổi thu hoạch cần thu hoạch trước mùa mưa bão	Trồng trọt	Toàn xã	- Tuyên truyền vận động người dân cắt tỉa cành cây, thu hoạch cây tới độ tuổi trước mùa mưa bão	x		100		
12	- Cải thiện hệ thống điện sau công tơ	Hạ tầng công cộng	Toàn xã	- Tuyên truyền vận động người dân kiên cố hóa hệ thống điện sau công tơ	x		100		

4. MỘT SỐ Ý KIẾN THAM VẤN CỦA CÁC CƠ QUAN, BAN NGÀNH TRONG XÃ:

- Trong thời gian tổ chức tập huấn, do thời gian diễn ra dài ngày, liên tục và công việc còn nhiều, nên một số đồng chí trong nhóm hỗ trợ kỹ thuật, nhóm cộng đồng còn vắng ở một số buổi.
- Một số thông tin còn biến động chưa đồng nhất.
- Các thôn thực hiện công tác vận động nhân dân tham gia đánh giá ở 2 cụm thôn đầy đủ thành phần theo đúng quy định nhưng chưa đảm bảo đủ số lượng huy động.
- Cán bộ 2 nhóm HTKT và nhóm cộng đồng trong quá trình tập huấn thảo luận sôi nổi, góp phần hoàn thành các công cụ mà dự án đưa ra, tuy nhiên vẫn còn một số cán bộ chưa năng nổ, nhiệt tình.

5. MỘT SỐ Ý KIẾN KẾT LUẬN CỦA ĐẠI DIỆN UBND XÃ:

- Sau khi nghiên cứu và xem xét báo cáo tổng hợp các thông tin về tình hình thiên tai, BĐKH của xã Vinh Phú do nhóm hỗ trợ kỹ thuật đã thu thập và đã thông qua ý kiến đóng góp của người dân; Tôi nhất trí cao với bản báo cáo và nhận thấy: báo cáo đầy đủ nội dung, đưa ra được bức tranh tổng thể về phòng chống thiên tai, thích ứng với BĐKH của xã Vinh Phú.
- UBND xã Vinh Phú xin cảm ơn sự quan tâm của BQL dự án, cảm ơn sự hướng dẫn tận tình, chu đáo của các giảng viên và sự tham gia tích cực của anh, chị, em trong nhóm đánh giá của xã để khóa tập huấn được thành công tốt đẹp. Trong xu hướng hiện nay tình hình thiên tai và BĐKH tiềm ẩn nhiều nguy cơ phức tạp, với những kiến thức tiếp thu được từ khóa tập huấn này, tôi hy vọng cán bộ và nhân dân xã Vinh Phú sẽ trang bị cho mình đầy đủ kiến thức, kinh nghiệm để sẵn sàng ứng phó với mọi thiên tai xảy ra. Địa phương sẽ lưu trữ và cập nhật hàng năm để có căn cứ xây dựng kế hoạch phát triển KT-XH và lập kế hoạch cũng như thực hiện kế hoạch PCTT của xã, góp phần giảm đến mức thấp nhất rủi ro thiên tai cho người dân xã Vinh Phú.

Xác nhận tiếp nhận kết quả đánh giá rủi ro thiên tai của xã
TM UBND Xã

E. PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1:

1. DANH SÁCH HỌC VIÊN THAM GIA LỚP TẬP HUẤN 10-12/06/2019

TT	Họ và tên	Nam	Nữ	Chức vụ	Số điện thoại	Số người tham gia tập huấn		
						Ngày 10/06	Ngày 11/06	Ngày 12/06
NHÓM HỖ TRỢ KỸ THUẬT XÃ								
1	Lê Văn Thuận	x		Phó chủ tịch UBND xã	0905662063	x	x	x
2	Nguyễn Văn Mưu	x		Văn phòng – Thống Kê	0987549564	x	x	x
3	Nguyễn Đức Dũng	x		Địa chính – Môi Trường	0905005484	x	x	x
4	Trần Đình Hoài Hiên	x		Địa chính – Xây Dựng	0905566006	x	x	x
5	Trương Hồng Tấn	x		Văn hóa – Xã hội	0358164448	x	x	x
6	Nguyễn Thị Xiu		x	CT Hội chữ thập đỏ xã	0375876989	x	x	x
7	Trương Thị Quỳnh Trâm		x	Văn phòng – Thống Kê	0373062500	x	x	x
8	Trần Đình Pháp	x		Chủ tịch UBMTTQVN xã	0982439651	x	x	x
9	Huỳnh Văn Sử	x		Chủ tịch Hội nông dân xã	0972724776	x	x	x
10	Hồ Thanh Sang	x		Chủ tịch Hội CCB xã	0982439650	x	x	x
11	Hà Thị Trí		x	Chủ tịch Hội LHPN xã	0349936921	x	x	x
12	Nguyễn Thị Sương		x	Bí thư Đoàn TNCS HCM xã	0985137190	x	x	x
13	Nguyễn Thị Mai Kiều		x	PCT. Hội LHPN xã	0369802407	x	x	x
14	Lê Đức Ngọc	x		PCT. Hội nông dân xã	0336255505	x	x	x
15	Trương Ngọc Cường	x		PCT. UBMTTQVN xã	0984175750	x	x	x
	Tổng cộng	10	5					
NHÓM CỘNG ĐỒNG								
16	Nguyễn Vây	x		Trưởng thôn Mộc Trụ	0934739320	x	x	x
17	Lê Cho	x		Trưởng thôn Trùng Hà	0383704604	x	x	x
18	Hoàng Bá Thuật	x		Trưởng thôn Nghĩa Lập	0986478615	x	x	x
19	Đặng Thị Ly Ly		x	Chi Hội Phụ nữ thôn Mộc Trụ	0985124225	x	x	x
20	Trần Thị Bích Liên		x	Chi Hội Phụ nữ thôn Mộc Trụ	0382161946	x	x	x
21	Phạm Thị Bửu		x	Chi Hội Phụ nữ thôn Trùng Hà	0363282154	x	x	x
22	Lê Thị Hương		x	Chi Hội Phụ nữ thôn Tân Phú	0987113152	x	x	x
23	Lê Thị Thanh Thúy		x	Chi Hội Phụ nữ thôn Tân Phú	0947814218	x	x	x
24	Trương Thị Tường Vy		x	Chi Hội PN thôn Nhĩa Lập	0567635633	x	x	x
25	Lê Chuyên	x		TB CMT thôn Nghĩa Lập	0945988734	x	x	x
26	Võ Đức Sinh	x		TB CMT thôn Nghĩa Lập	0963152205	x	x	x
27	Vương Đức Giáo	x		Chi hội nông dân Trùng Hà	0368468177	x	x	x
28	Nguyễn Minh Trí	x		Chi hội nông dân Mộc Trụ	0985717885	x	x	x
29	Đặng Thanh An	x		Trưởng thôn Tân Phú	0374830963	x	x	x
30	Võ Thị Hiền		x	Chi Hội Phụ nữ thôn Trùng Hà	0777530822	x	x	x
	Tổng cộng	8	7					

2. DANH SÁCH NGƯỜI THAM GIA ĐÁNH GIÁ TỪ NGÀY 13-15/06/2019

TT	Họ và tên	Nam	Nữ	Chức danh	Số điện thoại
1	Lê Văn Thuận	x		Phó chủ tịch UBND xã	0905662063
2	Nguyễn Văn Mưu	x		Văn phòng – Thống Kê	0987549564
3	Nguyễn Thị Xíu		x	CT Hội chữ thập đỏ xã	0375876989
4	Trương Thị Quỳnh Trâm		x	Văn phòng – Thống Kê	0373062500
5	Trần Đình Pháp	x		Chủ tịch UBMTTQVN xã	0982439651
6	Huỳnh Văn Sử	x		Chủ tịch Hội nông dân xã	0972724776
7	Lê Thị Hương		x	Chi Hội Phụ nữ thôn Tân Phú	0987113152
8	Trương Ngọc Cường	x		PCT. UBMTTQVN xã	0984175750
9	Lê Đức Ngọc	x		PCT. Hội nông dân xã	0336255505
10	Trương Hồng Tấn	x		Văn hóa – Xã hội	0358164448
	Tổng cộng	7	3		

PHỤ LỤC 2:

CÁC BẢNG BIỂU, BẢN ĐỒ LẬP RA TRONG QUÁ TRÌNH ĐÁNH GIÁ THEO HƯỚNG DẪN
(Các công cụ đánh giá chưa có trong báo cáo)

Công cụ 3: Lịch theo mùa xã Vinh Phú

Thiên tai	Tháng (Dương lịch)												Xu hướng của thiên tai				
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12					
Bão									—————				<ul style="list-style-type: none"> - Bão trực tiếp ít hơn, nhưng ảnh hưởng hoàn lưu bão nhiều hơn (trước đây Bão số 8 mới bị ảnh hưởng ở Miền trung nhưng nay Bão số 2 đã bị ảnh hưởng rồi). - Cấp độ gió mạnh hơn (12 có khi trên 12) bất thường và sớm hơn - Tháng cao điểm không xác định bão 				
Lụt									—————				<ul style="list-style-type: none"> - Lũ lên nhanh (mưa to 2 ngày 1 đêm +bão) sẽ lũ lụt - Số lần lũ/năm giảm, ngập lụt không kéo dài - Lũ muộn không có, lũ tiêu mất ít 				
Hạn hán					—————								<ul style="list-style-type: none"> - Nhiệt độ ngày một cao hơn từ (36 – 38 độ C) có lúc 40 độ C - Số ngày nắng nóng nhiều hơn từ 1 tuần đến 10 ngày kéo theo gió nam (khô, nóng) - Các đợt hạn liên tục xảy ra 				
Rét	—————												—————		<ul style="list-style-type: none"> - Nhiệt độ ngày lạnh giảm nhiều (15 độ C – 18 độ C) - Đợt rét kéo dài hơn(từ 5-10 ngày) - Giảm đợt rét trong năm 		
Hoạt động KT- XH	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Tác động của thiên tai	Vì sao? (TTDBTT)	Kinh nghiệm PCTT (NLPCTT)		
Lúa Đông – Xuân (chiếm 40% tỷ trọng KT xã. Tham gia: nam 70-75%, nữ 25-30%)	—————✕												<ul style="list-style-type: none"> - Rét và mưa dầm: Chết mạ chậm phát triển, giảm năng suất. 	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống thủy lợi không có để giữ ẩm cho mạ - Dùng phân hóa học thiếu phân chuồng. - Tỷ lệ trộn phân chưa hợp lý 	<ul style="list-style-type: none"> - Bón tăng Kali, Lân hợp lý, đúng thời gian. - Thêm tro bếp để chống rét, hạn chế phân Ure 		
Vụ lúa Hè Thu (chiếm 30 % tỷ trọng KT của xã. Tham gia: nam 90-95%, nữ 10%)					—————✕								<ul style="list-style-type: none"> - Hạn hán: Chết mạ, Lúa phát triển chậm bị lép hạt - Rầy nâu nhiều 	<ul style="list-style-type: none"> - Không có hệ thống thủy lợi để dẫn nước vào ruộng 	<ul style="list-style-type: none"> - Phun thuốc chống lép hạt và rầy nâu - Tìm nguồn nước tăng số lần tưới 		

<p>Hoa màu:Cải, đậu phộng, khoai lang, nếm, các loại rau (chiếm 15% tỷ trọng KT xã. Tham gia: 60% nam và 40% nữ)</p>		<ul style="list-style-type: none"> - Rét và mưa nhiều: Cải, đậu phộng, khoai lang, nếm, các loại rau chậm phát triển/chết; thất thoát giống do chết giống do úng nước - Trống lá, sâu bệnh phát triển - Hạn hán: rau muống, khoai lan, các loại đậu, sắn, các loại rau màu chậm phát triển và sâu bệnh 	<ul style="list-style-type: none"> - Rét và mưa kéo dài không che chắn kịp thời - Thời điểm phát triển của sâu bệnh - kỹ thuật làm đất và bón phân chưa hợp lí - Thiếu phân tự nhiên (phân đằm) - Không chủ động được nguồn nước tưới. 	<ul style="list-style-type: none"> - Gieo lại giống - Tăng cường phân NPK và thêm vôi và phân lân - Bón phân chuồng - Phun thuốc trừ sâu rầy - Tăng cường tưới nước
<p>Chăn nuôi: (Trâu, bò, gà vịt (chiếm 20% tỷ trọng KT của xã. Tham gia: nữ 60%, nam 40%)</p>		<ul style="list-style-type: none"> - Rét: Chết con giống, chết vật nuôi. - Bão: Hư hỏng chuồng trại ảnh hưởng đến vật nuôi. - Hạn hán: Dịch bệnh, chậm phát triển. - Lụt: Ngập chuồng trại, ảnh hưởng năng suất vật nuôi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thiếu che chắn chuồng trại để giữ ấm cho vật nuôi. - Thiếu phòng ngừa dịch bệnh lúc giao mùa. - Chuồng trại thiếu kiên cố. - Chuồng trại không được cao ráo. 	<ul style="list-style-type: none"> - Che chắn chuồng trại (bạt). - Giữ chuồng trại khô ráo, thông thoáng, thường xuyên vệ sinh chuồng trại - Tăng cường tiêm phòng dịch bệnh. - Chú trọng chăm sóc vật nuôi, cách ly con bệnh. - Dự trữ thức ăn cho vật nuôi (rom rạ). - Trồng thêm cây xanh quanh chuồng trại để hạn chế nắng nóng, tăng lượng oxi. - Chuẩn bị dụng cụ để kê cao chuồng trại, bảo vệ vật nuôi.
<p>Dịch vụ vận tải (chiếm 10% tỷ trọng KT của xã. Tham gia: nam</p>		<p>Bão và lụt: giảm khách hàng, gián đoạn lưu thông, giảm thu nhập</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống đường xá bị chia cắt - Nhu cầu xây dựng giảm 	<ul style="list-style-type: none"> - Tìm nghề tạm thời để làm tăng thu nhập - Giảm giá các dịch vụ

80%, nữ 20%)												- Nhu cầu đi lại của khách hàng giảm	
Công nhân các xí nghiệp (chiếm 50% tỷ trọng kinh tế của xã. Tham gia: nữ 70%, nam 30%)										X	Bão và lụt: Giao thông đi lại khó khăn, doanh nghiệp ngưng sản xuất, giảm thu nhập.	- Đường xá ngập lụt, sạt lở	- Tăng ca để cải thiện thu nhập trước hoặc sau bão
Xây dựng (chiếm 40 % tỷ trọng kinh tế của xã).Tham gia: nữ 5%, nam 95%										X	- Bão, Lụt: Không thi công được/ ngưng hoạt động, không có thu nhập. - Rét: Giảm năng suất lao động.	- Không xây dựng được. - Thất thu công, ảnh hưởng chất lượng công trình. - Ảnh hưởng đến sức khỏe.	- Tránh mưa lũ tìm việc làm những nơi không bị ảnh hưởng. - Tìm việc làm tạm thời khác để có thu nhập.
Dịch vụ ăn uống (Chiếm 10% tỷ trọng KT xã. Tham gia: 80% nữ, 20% nam)										X	- Rét: Giảm lượng khách, giảm thu nhập, hư hại cơ sở kinh doanh. - Bảo lụt: Ướt hàng hóa. nguyên liệu chế biến khan hiếm, hư hại cơ sở kinh doanh	- Do thời tiết rét nên người dân ít đi lại. - Nhà hàng xây dựng không kiên cố, tạm bợ. - Do nước dâng nên ảnh hưởng đến việc đi lại của người dân	- Gia cố quán hàng. - Kê cao hàng hóa, chằng chống kho hàng. - Dự trữ nguồn hàng.
Nuôi trồng thủy sản quảng canh trên phá: Tôm, cá, cua (30% hộ dân. Tham gia: nam 50% nữ 50%)											- Rét và hạn hán: chết giống, kém phát triển và dịch bệnh - Bão lụt: độ PH thấp làm cá chết - Trôi lồng và hư hỏng lồng nuôi	- Giống mua ở địa phương khác không thích hợp - Môi trường nước bị ô nhiễm - Độ mặn cao hoặc thấp bị sốc nước	- Điều chỉnh lượng nước và vôi phù hợp với thời tiết - Dùng máy sục khí tăng oxi - Di chuyển lồng vào nơi tránh trú an toàn - Tăng cường chắn, chống, buộc lồng với nhau. - Nhấn lồng chìm xuống sâu khi có dự báo bão
Nuôi cá lồng trên sông: (8% hộ dân. Tham gia: nam 50% nữ 50%)													
Đánh bắt thủy sản trên Dầm phá Tam Giang (lái, kéo, rớ đáy) có 20% hộ dân tham gia (nam 50%, nữ										X	Rét: giảm sản lượng Hạn hán: Nguồn thủy sản khan hiếm Lụt: Nguồn thủy sản bị chết	- Cá lặn sâu ít di chuyển/di chuyển đến vùng nước sâu - Độ mặn tăng đột ngột	- Tìm công việc khác để làm - Chuyển sang khai thác rau câu hoặc ngành nghề lao động phổ thông khác

50%) Đánh bắt từ 6 h tối đến 5 h sáng ngày sau/ phăng lưới làm từ 1h chiều đến 5h chiều (nam giặt rửa lưới, nữ đi bán. Cách vừa đánh bắt vừa (có thể rộng cá còn sống và bán hôm sau)																												
---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

- Độ ngọt tăng

- Vận động truyền truyền không đánh bắt dùng lưới mắt dày tận diệt nguồn lợi thủy sản

Công cụ 4: Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai và RRBĐKH



Bảng 1: Tổng hợp kết quả thảo luận về RRTT

Loại hình Thiên tai	Tên thôn	Vùng nguy cơ cao trong thôn	Tổng số hộ trong vùng nguy cơ cao	Số nhà yếu	Số phụ nữ đơn thân có nhà yếu
Bão 4/4 thôn	Mộc Trụ	20% (tập trung ở xóm 14+15) sát đầm phá (từ nhà O Nhớ đến nhà Ông Hoàng Thứ)	70	04 nhà	01
	Trùng Hà	30% tập trung vùng chợ ở sát đầm phá (từ nhà Ông Trần Sinh đến nhà Ông Phạm Chính)	50	07 nhà	01
	Tân Phú	37 % (khu vực xóm trên, xóm thùy diện sát sông từ nhà ông Vu đến nhà Ông Ngạn)	75	02 nhà	01
	Nghĩa Lập	30% (xóm sát Đầm phá, tráng gió từ nhà Ông Thế đến Đội 3 có 8 hộ)	20	0	0

Ngập lụt (0,5m -1m và >1m) 4/4 thôn	Tân Phú	37 % (tập trung ở xóm thủy diện sát sông và từ nhà ông Vũ đến nhà Ông ngân dọc đường quốc phòng. Các hộ ở nhà yếu sơ tán đến nhà cao tầng trong thôn và đến vùng sau cao hơn của thôn	75	02 nhà	01
	Nghĩa Lập	50% dọc đường quốc phòng từ nhà Ông Hồ Đức đến nhà Ông Nguyễn Ky. Các hộ ở nhà yếu sơ tán đến nhà cao tầng trong thôn và đến vùng sau cao hơn của thôn	60	0	0
	Mộc Trụ	35 % tập trung xóm 14-15 (từ nhà Ông Hoàng Phú đến nhà Ông Đặng Thiệt). Các hộ ở nhà yếu sơ tán đến nhà cao tầng trong thôn.	120	04 nhà	01
	Trùng Hà	44% tập trung xóm chợ và dân cư dọc theo đường Quốc Phòng từ nhà Ông Trần Sinh đến nhà Ông Đoàn Bình. Các hộ ở vùng nguy cơ cao sơ tán tại chỗ (trường học và nhà cao tầng của dân) hoặc đi vào vùng sau thôn ở động cát cao hơn.	50	07 nhà	01

Bảng 2: Tổng hợp thông tin thảo luận về Kịch bản BĐKH

Biểu hiện của BĐKH	Thôn	Tổng số hộ	Năng lực TUBĐKH (Kiến thức, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Nhiệt độ trung bình thay đổi	4/4		<ul style="list-style-type: none"> - 100% hộ có quạt - 5% hộ trồng thêm cây xanh quanh nhà lấy bóng mát - 30-40 hộ dùng phương sương làm mát, lá phủ mái tôn - 3-4% hộ có sử dụng máy điều hòa - Thay đổi thời gian làm việc, dùng các loại bảo hộ chống nắng - Thay đổi những diện tích trồng khoai lang ở những diện tích không trồng lúa được. - Bỏ vụ hè thu sang các công việc khác để cải thiện thu nhập. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đất cát bạc màu. 100% sản xuất lúa và hoa màu đều phụ thuộc vào nguồn nước tự nhiên, không có hệ thống thủy lợi. không có nguồn nước tự nhiên. - Nuôi trồng đánh bắt hoàn toàn phụ thuộc vào nguồn lợi tự nhiên - Nông nghiệp chỉ sử dụng tiêu dùng không làm hàng hóa được. - Ruộng chua mặn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ mất mùa lúa và hoa màu. - Nguy cơ thiệt hại thủy sản trên diện rộng - Nguy cơ cạn kiệt nguồn lợi thủy sản. - Nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe con người (cảm sốt, hô hấp, tiêu chảy...). 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - TB - TB - TB

Biểu hiện của BĐKH	Thôn	Tổng số hộ	Năng lực TUBĐKH (Kiến thức, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro BĐKH	Mức độ (Cao, Trung Bình, Thấp)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Lượng mưa thay đổi	4/4		<ul style="list-style-type: none"> - 80 % hộ có dự trữ lương thực, thực phẩm từ 1-3 tháng. Xã có nguồn lương thực dự phòng để cứu trợ khi cần thiết. - Các hộ chủ động đi thu mua lúa ở các nơi khác về dự trữ. - 10% nhà cao tầng có rải rác ở vùng nguy cơ cao có thể làm nơi tránh trú an toàn cho các hộ nhà yếu. - Có nhà cộng đồng để làm nơi trú ở thôn Tân Phú và Trường học ở thôn thôn Trùng Hà. - Khoảng 70-80% hộ dân sống gần đầm phá là biết bơi 	<ul style="list-style-type: none"> - Vùng dân cư sát đầm phá thường bị ngập lụt - Ruộng sản xuất manh mún không thể có hệ thống tiêu úng - Chông trại chăn nuôi chưa an toàn - Bờ bao ao nuôi trồng thủy sản yếu bằng đất - Gián đoạn mua bán do ngập lụt kéo dài - 60% dân toàn xã không biết bơi (trẻ em phụ nữ chiếm đa số) 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ ngập lụt trên diện rộng vùng dân cư sát đầm phá và 100% ruộng sản xuất lúa. - Nguy cơ hư hại hoa màu. - Nguy cơ dịch bệnh vật nuôi - Nguy cơ dịch bệnh tôm cá - Nguy cơ giảm thu nhập - Nguy cơ thiệt hại tính mạng con người 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao - Cao - TB - Cao
Mức nước biển dâng	4/4		<ul style="list-style-type: none"> - Một số hộ ở thôn Mộc Trụ chuyển sang trồng cây lâm nghiệp 	<ul style="list-style-type: none"> - Người dân chưa được trang bị kiến thức về BĐKH - 10% ruộng sản xuất lúa, hoa màu nằm dọc phá Tam giang - Chưa chuyển đổi giống cây trồng chịu mặn trên diện rộng. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ruộng sản xuất bị nhiễm mặn - Nguy cơ bỏ đất sản xuất nông nghiệp 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao - Cao

Công cụ 7: Xếp hạng

Bảng 1: Xếp hạng rủi ro thiên tai xã Vinh Phú

Rủi ro thiên tai	Nhóm HTKT Số Phiếu		Cụm thôn 1 Số Phiếu		Cụm thôn 2 Số Phiếu		Tổng phiếu của nam		Tổng phiếu của Nữ		Cho điểm xếp ưu tiên của toàn xã
	Nam (18)	Nữ (12)	Nam (19)	Nữ (17)	Nam (17)	Nữ (17)	Phiếu	Xếp hạng	Phiếu	Xếp hạng	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão, lụt.	34	23	70	65	62	72	166	1	160	1	1
Nguy cơ đuối nước ở phụ nữ và trẻ em.	14	12	43	38	37	32	94	3	82	3	2
Nguy cơ thiệt hại hoa màu khi có thiên tai như bão, lụt, hạn hán, mưa dầm.	57	11	33	7	25	50	115	2	68	4	3
Nguy cơ thiệt hại về nhà khi có bão.	17	16	13	18	18	14	48	8	48	5	4
Nguy cơ sạt lở, hư hỏng đê ngăn mặn bằng đất khi có bão và triều cường.	11	5	17	13	6	10	34	11	28	9	5
Nguy cơ ô nhiễm môi trường trên diện rộng khi bị ngập	26	15	13	10	3	10	42	10	35	7	6

lụt.												
Nguy cơ đường xá, giao thông bị chia cắt, hư hỏng khi có bão, lụt.	29	13	8	7	22	9	59	5	29	8	7	
Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão.	11	24	28	8	25	6	64	4	38	6	8	
Nguy cơ giảm sản lượng nuôi trồng thủy sản khi có hạn hán kéo dài.	21	10	18	8	14	5	53	6	23	12	9	
Nguy cơ hư hỏng bờ bao khi có bão lụt.	4	8	11	13	6	7	21	14	28	10	10	
Nguy cơ dịch bệnh xảy ra đối với gia súc, gia cầm khi có thiên tai.	20	22	17	53	13	41	50	7	116	2	11	
Nguy cơ thiệt hại về cây tràm, dương liễu khi có bão	7	9	2	7	15	10	24	13	26	11	12	
Nguy cơ xung kích bị tai nạn khi làm nhiệm vụ.	11	7	12	5	3	3	26	12	15	14	13	
Nguy cơ hư hỏng hệ thống truyền thanh làm gián đoạn thông tin PCTT.	5	6	2	8	7	2	14	15	16	13	14	
Nguy cơ thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH.	2	3	2	7	5	0	9	16	10	16	15	
Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường, nắng nóng.	19	8	15	5	11	1	45	9	14	15	16	
Tổng cộng			304	272	272	272	864		736			
*Ghi chú:												

Bảng 2: Phân tích tích Giới trong PCTT và TỰ với BĐKH

TT	RRTT và BĐKH	Ảnh hưởng đối với Nam		Ảnh hưởng đối với Nữ		Giải pháp	
		Ảnh hưởng gì?	Vì sao?	Ảnh hưởng gì?	Vì sao?	Nam	Nữ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão	- Ảnh hưởng sinh hoạt, công việc. - Dễ bị tai nạn điện	- Khắc phục sự cố điện cho cộng đồng. - Sửa điện trong gia đình. -	- Ảnh hưởng công việc nội trợ. - Lo lắng - Không biết thông tin - Tốn kinh phí để mua lại thiết bị điện.	- Vì hệ thống điện không an toàn bị mất điện. - Do các thiết bị điện bị hư hỏng. -	- Cắt cầu giao trước khi có bão - Kiểm tra lại hệ thống điện sau thiên tai - Bắt hệ thống điện an toàn. - Chọn mua các thiết bị đồ điện an toàn.	- Tiết kiệm chi tiêu trong gia đình để phòng ngừa rủi ro. - Dự trữ củi lửa dầu và đèn phòng khi mất điện
2	Nguy cơ thiệt hại hoa màu khi có bão, lụt xảy ra.	- Giảm kinh tế gia đình. - Phải đi làm ăn xa. - Phải tìm công việc kịp thời để có thu nhập thay thế	- Hoa màu bị thiệt hại - Không có việc làm tại chỗ. - Trụ cột kinh tế gia đình	- Đi làm ăn xa hoặc phải buôn bán thêm - Giảm sút kinh tế gia đình, gia đình không hạnh phúc.	- Thiếu thu nhập từ vụ màu	- Chuẩn bị giống. - Nạo vét kênh đất - Tiết kiệm chi tiêu.	- Tiết kiệm chi tiêu. - Dự trữ giống. - Phụ nữ trẻ chuyển sang học may hoặc nhận hàng về may, chăm nón.

3	Nguy cơ mất sản lượng nuôi trồng thủy sản khi có bão lụt, nắng nóng	<ul style="list-style-type: none"> - Giảm thu nhập kinh tế gia đình - Phải đi làm ăn xa kiếm tiền. 	<ul style="list-style-type: none"> - Không có việc làm khác tại địa phương 	<ul style="list-style-type: none"> - Lo lắng cuộc sống gia đình - Buôn bán, chăn nuôi thêm gia súc, gia cầm 	<ul style="list-style-type: none"> - Thiếu việc làm - Giảm thu nhập của gia đình. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tạo thêm công việc phù hợp tại địa phương - Gia cố bờ bao hồ nuôi - Giăng lưới chống thất thoát. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tiết kiệm chi tiêu. - Đăng ký học nghề may.
4	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở	<ul style="list-style-type: none"> - Trực tiếp đến cuộc sống sinh hoạt - Nguy cơ phải đi làm ăn xa - Tai nạn khi chằng chống nhà 	<ul style="list-style-type: none"> - Trụ cột trong gia đình - Thiếu kiến thức, kỹ năng - Áp lực kiếm tiền để sửa hoặc nâng cấp nhà ở 	<ul style="list-style-type: none"> - Không có nhà ở ảnh hưởng đến đời sống, sinh hoạt - Tâm lý lo toan ảnh hưởng đến tinh thần, sức khỏe 	<ul style="list-style-type: none"> - Thiếu nguồn kinh phí để sửa, nâng cấp hoặc làm nhà lại - Gánh vác hết công việc nội trợ trong gia đình 	<ul style="list-style-type: none"> - Hỗ trợ kinh phí làm nhà - Tạo việc làm tại chỗ - Tập huấn kiến thức về kỹ thuật làm nhà phòng chống thiên tai. 	<ul style="list-style-type: none"> - Tìm công việc làm để thêm thu nhập - Có chương trình hỗ trợ nhà cho phụ nữ đơn thân
5	Nguy cơ đường giao thông bị xuống cấp, hư hỏng do ngập lụt	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng hoặc bị thương tật khi đi làm nhiệm vụ 	<ul style="list-style-type: none"> - Lực lượng chủ chốt trong phòng chống thiên tai - Sơ tán dân, tài sản, hàng hóa - Trụ cột gia đình 	<ul style="list-style-type: none"> - Nguy cơ ảnh hưởng đến tính mạng/tai nạn, thương tật 	<ul style="list-style-type: none"> - Đi lại mua bán/di chuyển khi đường bị ngập lụt - Chăm lo việc gia đình, con cái (đi chợ mua thực phẩm...) 	<ul style="list-style-type: none"> - Tham gia sửa chữa, khắc phục đường giao thông - Nâng cấp đường xung yếu để sơ tán kịp thời - Trang bị phương tiện an toàn 	<ul style="list-style-type: none"> - Dự trữ lương thực, thực phẩm và nhu yếu phẩm nhiều ngày để giảm đi lại. - Huy động cộng đồng tham gia sửa lại đường. - Học bơi

PHỤ LỤC 3: ẢNH CHỤP MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TRONG TẬP HUẤN ĐÁNH GIÁ TẠI XÃ VINH PHÚ



GV chụp ảnh lưu niệm với Nhóm HTKT xã



GV chụp ảnh lưu niệm với nhóm Cộng đồng



Nhóm HTKT xã và Nhóm Cộng đồng

MỘT SỐ HÌNH ẢNH TẠI LỚP TẬP HUẤN:



MỘT SỐ HÌNH ẢNH HỌP CỘNG ĐỒNG THẨM ĐỊNH THÔNG TIN TẠI CỤM THÔN 1



MỘT SỐ HÌNH ẢNH HỌP CỘNG ĐỒNG THẨM ĐỊNH THÔNG TIN TẠI CỤM THÔN 2

